

Số: 50/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được sản xuất trong nước, nhập khẩu.
2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Maximum Residue Level - viết tắt là MRL) là hàm lượng tối đa của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).
2. Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật (Pesticide Residue) là các chất tồn dư trong thực phẩm do sử dụng một loại thuốc bảo vệ thực vật.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật có thể từ các nguồn chưa biết, không thể tránh khỏi (như từ môi trường) hoặc từ việc sử dụng hóa chất.

Tồn dư thuốc bảo vệ thực vật bao gồm các dẫn xuất của thuốc bảo vệ thực vật như các sản phẩm chuyển đổi, chuyển hóa, sản phẩm phản ứng và các tạp chất được coi là có ý nghĩa về độc tính.

3. Giới hạn tối đa dư lượng từ nguồn khác (Extraneous Maximum Residue Limit - viết tắt là EMRL) là hàm lượng tối đa trong thực phẩm của một tồn dư thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm từ môi trường (bao gồm cả việc sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp trước đây), không bao gồm tồn dư từ việc sử dụng các thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất ô nhiễm trực tiếp hoặc gián tiếp đối với thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg thực phẩm).

4. Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được (Acceptable Daily Intake - viết tắt là ADI) là lượng ăn vào hằng ngày của một hóa chất trong suốt cuộc đời mà không gây hại tới sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

5. Mã số thuốc bảo vệ thực vật (viết tắt là Code) là mã số thuốc bảo vệ thực vật của Ủy ban Tiêu chuẩn hóa thực phẩm quốc tế (CODEX).

Điều 3. Ban hành giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục ban hành kèm Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Phần 8 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm” ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- VPCP (Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC

GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

S	MS T (Co T de)	Tên thuốc BVTV (tên hoạt chất)	ADI	Tồn dư thuốc BVTV cần xác định	Thực phẩm	MR L (mg /kg)	Ghi chú
1	20	2,4-D	0,01	2,4-D	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,1	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	1	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	(*)
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,1	

					Lúa mạch đen	2	
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
					Mía	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
					Lúa mì	2	
2	56	2-Phenylphenol	0,4	Tổng hàm lượng 2-Phenylphenol và Natri 2-Phenylphenol tự do hoặc phức hợp, tính theo 2-Phenylphenol	Quả có múi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nước cam ép	0,5	PoP
					Lê	20	Po
3	177	Abamectin	0 - 0,001	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Avermectin B1a. Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật: Avermectin B1a. Tồn dư tan trong chất béo.	Hạnh nhân	0,01	(*)
					Táo	0,02	
					Mỡ gia súc	0,1	(1)
					Thận gia súc	0,05	(1)
					Gan gia súc	0,1	(1)
					Thịt gia súc	0,01	(*)
					Sữa gia súc	0,005	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	(*)
					Hạt cây	0,01	(*)

					bông		
					Dưa chuột	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*)
					Sữa dê	0,005	
					Nội tạng ăn được của dê	0,1	
					Hoa bia khô	0,1	
					Lá rau diếp	0,05	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,01	(*)
					Lê	0,02	
					Ớt ta khô	0,2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,02	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,01	(*)
					Dâu tây	0,02	
					Cà chua	0,02	
					Các loại quả óc chó	0,01	(*)
					Dưa hấu	0,01	(*)
					Ớt ta	0,01	(7)
4	95	Acephate	0 - 0,03	Acephate	Artiso (cả cây)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và	5	

				đậu tương)		
				Các loại bắp cải	2	
				Quả nam việt quất	0,5	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
				Trứng	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Ớt ta khô	50	
				Mỡ gia cầm	0,1	
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Gạo đã xát vỏ	1	
				Đậu tương (khô)	0,3	
				Các loại gia vị	0,2	(*)
				Cà chua	1	
				Dầu cọ	0,01	(7)
5 246	Acetamidrid	0 - 0,07	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Acetamidrid. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ	Đậu đỗ các	0,4	

			động vật: tổng của Acetamidrid và các chất chuyển hóa desmethyl (IM-2-1) của Acetamidrid. Tồn	loại (trừ đậu tằm và đậu tương)		
				Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
				Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	2	trừ nho và dâu tây
				Các loại bắp cải	0,7	
				Cần tây	1,5	
				Anh đào	1,5	
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
				Hạt cây bông	0,7	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,4	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Tỏi	0,02	

				Các loại nho	0,5	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Quả xuân đào	0,7	
				Củ hành	0,02	
				Quả đào	0,7	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
				Ớt ta khô	2	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	trừ mận khô
				Quả dạng táo	0,8	
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Mận khô	0,6	
				Hành hoa	5	

					Dâu tây	0,5	
					Các loại quả hạch	0,06	
6	117	Aldicarb	0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Aldicarb, Aldicarb Sulphoxide và Aldicarb Sulphone, tính theo Aldicarb	Lúa mạch	0,02	
					Đậu (khô)	0,1	
					Cải Brussels	0,1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,2	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,01	(*)
					Các loại nho	0,2	
					Ngô	0,05	
					Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Củ hành	0,1	
					Hạt lạc	0,02	
					Dầu lạc ăn được	0,01	(*)
					Quả hồ đào Pecan	1	
					Lúa miến	0,1	
				Đậu tương (khô)	0,02	(*)	

					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,02	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Mía	0,1	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Khoai lang	0,1	
					Lúa mì	0,02	
7	1	Aldrin and Dieldrin	0,0001	Tổng của HHDN và HEOD (tan trong chất béo)	Rau củ	0,05	E
					Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,05	E
					Trứng	0,1	E
					Các loại rau bầu bí	0,1	E
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	1	E
					Rau ăn lá	0,05	E
					Rau họ đậu	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat), E
					Sữa	0,006	F, E
					Quả	0,05	E

				dạng táo		
				Thịt gia cầm	0,2	E
				Các loại đậu lăng	0,05	E
				Các loại rau tử rễ và củ	0,1	E
8 260	Ametoctradin		Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Ametoctradin. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Ametoctradin, M650F01 và M650F06, tính theo Ametoctradin. Tồn dư không tan trong chất béo.	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
				Cần tây	20	
				Dưa chuột	0,4	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	20	
				Trứng	0,03	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	3	trừ dưa chuột
				Tỏi	1,5	
				Các loại nhô	6	
				Hoa bia khô	30	
				Rau ăn lá	50	
				Củ hành	1,5	

				Ót ta khô	15	
				Khoai tây	0,05	
				Mỡ gia cầm	0,03	(*)
				Thịt gia cầm	0,03	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
				Hệ tiêu	1,5	
				Hành hoa	20	
9	272	Aminocyclopyrachlor	0 - 3	Aminocyclopyrachlor. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
1	220	Aminopyralid	0 - 0,9	Aminopyralid và các hợp chất có thể bị thủy phân của nó, tính theo Aminopyralid	Lúa mạch	0,1
0				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	trừ thận
				Trứng	0,01	(*)
				Thận của gia súc,	1	

					dê, lợn và cừu		
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Yến mạch	0,1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
1	122	Amitraz	0,01	Tổng của Amitraz và N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine, tính theo N-(2,4-dimethylphenyl)-N'-methylformamidine	Thịt gia súc	0,05	(1)
1					Anh đào	0,5	
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,2	(1)
					Sữa nguyên	0,01	(*), (1)

					n liệu		
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Thịt lợn	0,05	(1)
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt cừu	0,1	(l)
					Cà chua	0,5	
1 2	79	Amitrole	0,002	Amitrole	Các loại nho	0,05	
					Quả dạng táo	0,05	(*)
					Các loại quả có hạt	0,05	(*)
1 3	2	Azinphos-Methyl	0 - 0,03	Azinphos-methyl	Hạnh nhân	0,05	
					Táo	0,05	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Bông lơ xanh	1	
					Anh đào	2	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả nam việt quất	0,1	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại	1	

				quả (trừ các quả đã liệt kê khác)		
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
				Quả xuân đào	2	
				Quả đào	2	
				Lê	2	
				Quả hồ đào Pecan	0,3	
				Ớt ta khô	10	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
				Khoai tây	0,05	(*)
				Đậu tương (khô)	0,05	(*)
				Các loại gia vị	0,5	(*)
				Mía	0,2	
				Cà chua	1	
				Các loại rau (trừ các loại đã được liệt kê)	0,5	
				Các loại quả óc	0,3	

					chó		
					Dưa hấu	0,2	
1 4	129	Azocyclotin	0 - 0,003	Cyhexatin	Táo	0,2	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	0,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,2	
					Lê	0,2	
1 5	229	Azoxystrobin	0 - 0,2	Azoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	5	
					Mãng tây	0,01	(*)
					Chuối	2	
					Lúa mạch	1,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ nam việt quất, nho và dâu tây
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	10	
					Khé	0,1	
					Cần tây	5	
					Quả có mùi thuộc	15	

				họ cam quýt		
				Hạt cà phê	0,03	
				Hạt cây bông	0,7	
				Quả nam việt quất	0,5	
				Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,07	
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nấm và ngô ngọt
				Các loại rau bầu bí	1	
				Sâm	0,1	
				Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	0,3	
				Chiết xuất sâm	0,5	
				Các loại nho	2	
				Các loại rau gia vị	70	
				Hoa bia khô	30	
				Rau họ đậu	3	
				Rau xà lách	3	
				Lá rau	3	

				diếp		
				Ngô	0,02	
				Dầu ngô ăn được	0,1	
				Xoài	0,7	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	0,03	
				Sữa nguyên liệu	0,01	
				Yến mạch	1,5	
				Đu đủ	0,3	
				Hạt lạc	0,2	
				Ớt ta khô	30	
				Hạt dẻ cười	1	
				Chuối lá	2	
				Khoai tây	7	Po
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Các loại đậu lăng	0,07	trừ đậu nành
				Gạo	5	
				Các loại rau từ rễ và củ	1	trừ khoai tây
				Lúa mạch đen	0,2	

					Lúa miến	10	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	10	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Các loại quả hạch	0,01	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
					Rau diếp xoắn	0,3	
1 6	155	Benalaxyl	0 - 0,07	Benalaxyl	Các loại nho	0,3	
					Rau xà lách	1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,3	
					Củ hành	0,02	(*)
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,2	
					Dưa hấu	0,1	
1 7	172	Bentazone	0 - 0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của bentazone, 6-hydroxybentazone and 8-hydroxybentazone tính theo bentazone. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Bentazone. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,01	Quả xanh và hạt non; (*)
					Đậu	0,01	hạt mọng

					hạt đã bóc vỏ		non; (*)
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu trồng (khô)	1	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	0,1	
					Các loại rau gia vị	0,1	
					Hạt lanh	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,04	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Đậu (quả và hạt mọng non)	1,5	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,03	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hành hoa	0,08	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
1 261 8	Benzovindiflupyr	0 - 0,05	Benzovindiflupyr. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của	0,01	(*)	

				động vật có vú		
				Trứng	0,01	(*)
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Mỡ gia cầm	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Đậu tương (khô)	0,05	
1	219	Bifenazate	0 - 0,01	Tổng của Bifenazate và Bifenazatediazene (diazencarboxylic acid, 2-(4-methoxy-[1,1'-biphenyl-3-yl] 1-methylethyl ester), tính theo Bifenazate. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,3
9					Quả dâu đen (dâu ta)	7
					Hạt cây bông	0,3
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	7
					Nho khô (gồm	2

				cả quả lý chua khô và nhỏ khô không hạt)		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Các loại nhỏ	0,7	
				Hoa bia khô	20	
				Rau họ đậu	7	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	0,05	
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Các loại bạc hà	40	
				Ớt ta	3	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen to)	2	
				Quả dạng táo	0,7	
				Thịt	0,01	(*), (fat)

					gia cầm		
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phức bản tử/ngá y hương /dâu rừng) đen và đỏ	7	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,2	
2 0	178	Bifenthrin	0 - 0,01	Bifenthrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,4	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Hạt cây bông	0,5	
					Quả mâm xôi	1	

				(gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
				Cà tím	3	
				Hoa bia khô	20	
				Ngô	0,05	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	3	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	3	
				Sữa nguyên liệu	0,2	
				Cây mù tạt	4	
				Các loại ớt	0,5	
				Ớt ta khô	5	
				Các loại đậu lăng	0,3	
				Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	4	
				Hạt cải dầu	0,05	
				Dầu hạt cải dầu ăn được	0,1	
				Quả	1	

					mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rùng) đen và đỏ		
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dâu tây	1	
					Trà xanh, đen	30	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì	0,5	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Mầm lúa mì	1	Po
2	93	Bioresmethrin	0,03	Bioresmethrin	Lúa mì	1	Po
1					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Bột lúa mì	1	PoP
					Mầm lúa mì	3	PoP
					Lúa mì chưa rây	1	PoP

2 2	144	Bitertanol	0,01	Bitertanol (tan trong chất béo)	Quả mơ	1	
					Chuối	0,5	
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Anh đào	1	
					Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Quả xuân đào	1	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	2	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch	0,05	(*)

					đen		
					Cà chua	3	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
2 3	221	Boscalid	0 - 0,04	Boscalid. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	2	
					Chuối	0,6	
					Lúa mạch	0,5	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ dâu tây, nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	5	
					Rau củ	5	
					Hạt ngũ cốc	0,1	trừ lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	50	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	10	
					Nội tạng	0,2	

					ăn được của động vật có vú		
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	3	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	3	
					Các loại nhỏ	5	
					Hoa bia khô	60	
					Quả kiwi	5	
					Rau ăn lá	40	
					Rau họ đậu	3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,7	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Yến mạch	0,5	
					Hạt có dầu	1	
					Ớt ta khô	10	
					Hạt dẻ cười	1	
					Mỡ gia cầm	0,02	
					Thịt gia cầm	0,02	

					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Mận khô	10	
					Các loại đậu lăng	3	
					Các loại rau từ rễ và củ	2	
					Lúa mạch đen	0,5	
					Rau từ thân và rễ	30	
					Các loại quả có hạt	3	
					Dâu tây	3	
					Các loại quả hạch	0,05	trừ hạt dễ cưỡi; (*)
					Lúa mì	0,5	
2 4	47	Bromide Ion	1	Bromide Ion từ tất cả các nguồn trừ Bromine liên kết cộng hóa trị	Quả bơ	75	
					Đậu tằm (quả xanh và hạt non)	500	
					Bông lơ xanh	30	
					Các loại bắp cải	100	
					Cần tây	300	
					Hạt ngũ cốc	50	
					Quả có múi thuộc họ	30	

				cam quýt		
				Dưa chuột	100	
				Chà là sấy hoặc sấy khô trộn đường	100	
				Quả khô	30	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	100	
				Rau gia vị khô	400	
				Quả và sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	250	
				Các loại quả (trừ các quả đã liệt kê khác)	20	
				Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọng non)	500	
				Rau xà lách	100	
				Đậu bắp	200	
				Đào khô	50	
				Ớt ta khô	200	
				Ớt	20	

					ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)		
					Mận khô (xem các loại mận)	20	
					Củ cải ri/ Củ cải	200	
					Các loại gia vị	400	
					Bí mùa hè	200	
					Dâu tây	30	
					Cà chua	75	
					Lá củ cải đỏ	1000	
					Củ cải Tumip vườn	200	
					Lúa mì chưa rây	50	
25	70	Bromopropylate	0,03	Bromopropylate	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Đậu thừng (quả và/hoặc hạt non)	3	
					Dưa chuột	0,5	
					Các loại nho	2	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Các loại mận (bao	2	

					gồm cả mận khô)		
					Quả dạng táo	2	
					Bí mùa hè	0,5	
					Dâu tây	2	
2	173	Buprofezin	0 - 0,009	Buprofezin. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
6					Táo	3	
					Chuối	0,3	
					Lá húng quế	3	(7)
					Anh đào	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,4	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,7	
					Các loại nho	1	
					Xoài	0,1	
					Thịt động vật có	0,05	(*)

					vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	9	
					Quả ôliu	5	
					Quả đào	9	
					Lê	6	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta	10	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Dâu tây	3	
					Trà xanh	30	
					Cà chua	1	
2 7	174	Cadusafos	0 - 0,0005	Cadusafos. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,01	
2 8	7	Captan	0 - 0,1	Captan	Hạnh nhân	0,3	
					Quả việt quất xanh	20	
					Anh đào	25	
					Dưa chuột	3	
					Nho khô (gồm cả quả ly chua khô và nhô khô không hạt)	50	

					Nho	25	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	10	
					Quả xuân đào	3	
					Đào lông	20	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	10	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	
					Quả mâm xôi đỏ, Quả mâm xôi đen	20	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Dâu tây	15	
					Cà chua	5	
29	8	Carbaryl	0 - 0,008	Carbaryl	Mãng tây	15	
					Củ cải đường	0,1	
					Cà rốt	0,5	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	15	
					Quả nam việt quất	5	
					Cà tím	1	

				Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
				Ngô	0,02	(*)
				Dầu ngô thô	0,1	
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,05	
				Sữa nguyên liệu	0,05	
				Dầu oliu nguyên chất	25	
				Quả ôliu	30	
				Ớt ta	0,5	
				Ớt ta khô	2	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	5	
				Cám gạo chưa chế biến	170	
				Trấu gạo	50	
				Gạo được đánh bóng	1	
				Lúa miến	10	Po, T
				Đậu tương (khô)	0,2	

					Dầu đậu tương thô	0,2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,8	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Hạt hướng dương	0,2	
					Dầu hạt hướng dương thô	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
					Khoai lang	0,02	(*)
					Cà chua	5	
					Nước ép cà chua	3	
					Sốt cà chua	10	
					Các loại quả hạch	1	
					Củ cải Turnip vườn	1	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,2	
					Mầm lúa mì	1	
3	72	Carbendazini	0,03	Tổng của Benomyl, Carbendazime và Thiophanate-methyl, tính theo Carbendazim	Quả mơ	2	
0					Măng tây	0,2	

				Chuối	0,2	
				Lúa mạch	0,5	
				Đậu (khô)	0,5	
				Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ nho
				Cải Brussels	0,5	
				Cà rốt	0,2	
				Thịt gia súc	0,05	(*)
				Anh đào	10	
				Mỡ gà	0,05	(*)
				Hạt cà phê	0,1	
				Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,5	
				Dưa chuột	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
				Trứng	0,05	(*)
				Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	
				Dưa chuột ri	0,05	(*)
				Các loại nho	3	
				Rau xà lách	5	
				Xoài	5	

				Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
				Quả xuân đào	2	
				Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	1	
				Quả đào	2	
				Hạt lạc	0,1	(*)
				Ớt ta	2	
				Ớt ta khô	20	
				Dứa	5	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
				Quả dạng táo	3	
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Hạt cải dầu	0,05	(*)
				Gạo đã xát vỏ	2	(*)
				Lúa mạch đen	0,1	
				Đậu tương (khô)	0,5	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	
				Các loại gia vị từ củ	0,1	

					và thân rễ		
					Bí mùa hè	0,5	
					Củ cải đường	0,1	(*)
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,1	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
3	96	Carbofuran	0 - 0,001	Carbofuran và 3-hydroxy Carbofuran, tính theo Carbofuran. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,06	(7)
1					Chuối	0,01	(*)
					Mỡ gia súc	0,05	(*)
					Hạt cà phê	1	
					Hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Mỡ dê	0,05	(*)
					Mỡ ngựa	0,05	(*)
					Ngô	0,05	Dựa trên sử dụng Carbosulfan, (*)
					Quýt	0,5	Dựa trên sử dụng Carbosulfan
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,05	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua	0,5	

				(gồm cả các quả lai giống cam)		
				Mỡ lợn	0,05	(*)
				Hạt cải dầu	0,05	(*)
				Gạo đã xát vỏ	0,1	
				Mỡ cừu	0,05	(*)
				Lúa miến	0,1	(*)
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
				Củ cải đường	0,2	
				Mía	0,1	(*)
				Hạt hướng dương	0,1	(*)
3 2	145	Carbosulfan	0 - 0,01	Carbosulfan	Măng tây	0,02 (7)
					Hạt cây bông	0,05
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05 (*)
					Trứng	0,05 (*)
					Ngô	0,05 (*)
					Quýt	0,1
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05 (*); (fat)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm	0,1

					cả các quả lai giống cam)		
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Củ cải đường	0,3	
3 3	230	Chlorantraniliprole	0 - 2	Chlorantraniliprole. Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	quả và hạt non xanh
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cà rốt	0,08	
					Cần tây	7	
					Hạt ngũ cốc	0,02	trừ gạo
					Quả	0,7	

					có mùi thuộc họ cam quýt		
					Hạt cà phê	0,05	
					Hạt cây bông	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Trứng	0,2	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	
					Các loại rau bầu bí	0,3	
					Hoa bia khô	40	
					Rau ăn lá	20	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Các loại bạc hà	15	

					Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	
					Ớt ta khô	5	
					Quả dạng táo	0,4	
					Quả lựu	0,4	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	0,5	
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	40	
					Hạt cải dầu	2	
					Gạo	0,4	
					Gạo được đánh bóng	0,04	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,02	trừ cà rốt và củ cải
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Các loại quả có hạt	1	
					Mía	0,5	

					Hạt hướng dương	2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Các loại quả hạch	0,02	
3 4	12	Chlordane	0,0005	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: cis- and trans-chlordane (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm nguồn gốc động vật: cis- and trans-chlordane và Oxychlordane (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,02	E
					Dầu hạt bông thô	0,05	E
					Trứng	0,02	E
					Các loại rau quả (trừ một số rau quả có quy định cụ thể)	0,02	(*), E
					Quả phỉ	0,02	E
					Dầu hạt lanh thô	0,05	E
					Ngô	0,02	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat), E
					Sữa	0,002	F, E
					Yến mạch	0,02	E
					Quả hồ đào Pecan	0,02	E
					Thịt gia cầm	0,5	(fat), E
					Gạo được đánh bóng	0,02	E
					Lúa	0,02	E

					mạch đen		
					Lúa miến	0,02	E
					Dầu đậu tương thô	0,05	E
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E
					Các loại quả óc chó	0,02	E
					Lúa mì	0,02	E
3 5	254	Chlorfenapyr	0 - 0,03	Chlorfenapyr. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerol a	99	
3 6	15	Chlormequat	0,05	Chlormequat cation (thường dùng dưới dạng chloride).	Lúa mạch	2	
					Hạt cây bông	0,5	
					Trứng	0,1	
					Thịt dê	0,2	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,2	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,5	
					Yến mạch	10	
					Thịt gia cầm	0,04	(*)
					Nội tạng ăn	0,1	

					được của gia cầm		
					Hạt cải dầu	5	
					Dầu hạt cải thô	0,1	(*)
					Lúa mạch đen	3	
					Cám lúa mạch đen chưa chế biến	10	
					Bột lúa mạch đen	3	
					Lúa mạch đen chưa rây	4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	10	
					Bột lúa mì	2	
					Lúa mì chưa rây	5	
3 7	81	Chlorothalonil	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Chlorothalonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: SDS-3701 (2,5,6-trichloro-4-hydroxyisophthalonitrile). Tồn dư không tan trong chất béo.	Chuối	15	
					Cải Brussels	6	
					Cần tây	20	
					Củ cải Thụy Sĩ	50	
					Anh đào	0,5	
					Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	5	

				Quả nam việt quất	5	
				Dưa chuột	3	
				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	20	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	5	
				Dưa chuột ri	3	
				Quả lý gai	20	
				Các loại nho	3	
				Tỏi tây	40	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	

				Sữa nguyên liệu	0,07	
				Củ hành	0,5	
				Hành Trung Quốc	10	
				Hành ta	10	
				Đu đủ	20	
				Quả đào	0,2	
				Hạt lạc	0,1	
				Ớt ta khô	70	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen to)	7	
				Mỡ gia cầm	0,01	
				Thịt gia cầm	0,01	
				Da gia cầm	0,01	
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
				Các loại đậu lăng	1	
				Các loại rau từ rễ và củ	0,3	
				Hành hoa	10	
				Bí mùa hè	3	
				Dâu tây	5	
				Cà chua	5	
3 8	201 Chlorpropha m	0 - 0,05	Chlorpropham (tan trong chất béo)	Thịt gia	0,1	(fat)

					súc		
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	30	Po
3	17	Chlorpyrifos	0 - 0,01	Chlorpyrifos. Tồn dư tan trong chất béo	Hành nhân	0,05	
9					Chuối	2	
					Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,1	
					Thận gia súc	0,01	
					Gan gia súc	0,01	
					Thịt gia súc	1	(fat)
					Hoa lơ	0,05	
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	0,05	
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,01	

				Hạt cây bông	0,3	
				Dầu hạt cây bông	0,05	(*)
				Quả nam việt quất	1	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,1	
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại nho	0,5	
				Ngô	0,05	
				Dầu ngô ăn được	0,2	
				Sữa gia súc, dê và cừu	0,02	
				Củ hành	0,2	
				Quả đào	0,5	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
				Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
				Ớt ta khô	20	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
				Thịt lợn	0,02	(fat)
				Nội	0,01	(*)

				tạng ăn được của lợn		
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
				Quả dạng táo	1	
				Khoai tây	2	
				Thịt gia cầm	0,01	(fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Gạo	0,5	
				Thịt cừu	1	(fat)
				Nội tạng ăn được của cừu	0,01	
				Lúa miến	0,5	
				Đậu tương (khô)	0,1	
				Dầu đậu tương tinh luyện	0,03	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	1	
				Các	5	

					loại gia vị dạng hạt		
					Dâu tây	0,3	
					Củ cải đường	0,05	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
					Trà xanh, đen	2	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
					Lúa mì	0,5	
					Bột lúa mì	0,1	
					Cà chua	0,5	(7)
					Quả nhãn	0,5	(7)
					Quả vải	2	(7)
					Ớt ta	3	(7)
					Đậu tương (hạt non)	1	(7)
4 0	90	Chlorpyrifos-Methyl	0 - 0,01	Chlorpyrifos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Cà tím	1	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nhỏ	1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có	0,1	(fat)

					vú ở biển		
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại ốt	1	
					Ốt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	0,1	
					Lúa miến	10	Po
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,3	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Các loại quả có hạt	0,5	
					Dâu tây	0,06	
					Cà chua	1	
					Lúa mì	10	Po

					Cám lúa mì chưa chế biến	20	PoP
4	187	Clethodim	0,01	Tổng của Clethodim và hợp chất chuyển hóa của nó gồm các gốc 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Clethodim	Đậu (khô)	2	
1					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	(*)
					Hạt cây bông	0,5	
					Dầu hạt bông thô	0,5	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,5	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Đậu trồng (khô)	2	
					Tỏi	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Hạt lạc	5	
					Khoai tây	0,5	
					Thịt gia cầm	0,2	(*)
					Nội	0,2	(*)

				tạng ăn được của gia cầm		
				Hạt cải dầu	0,5	
				Dầu hạt cải thô	0,5	(*)
				Dầu hạt cải dầu ăn được	0,5	(*)
				Đậu tương (khô)	10	
				Dầu đậu tương thô	1	
				Dầu đậu tương tinh luyện	0,5	(*)
				Củ cải đường	0,1	
				Hạt hương dương	0,5	
				Dầu hạt hương dương thô	0,1	(*)
				Cà chua	1	
4 2	156	Clofentezine	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Clofentezine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Clofentezine và các dạng chuyển hóa có chứa gốc 2-chlorobenzoyl, tính theo Clofentezine. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có mùi thuộc cam quýt	0,5
				Dưa chuột	0,5	
				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
				Nho khô (gồm cả quả	2	

				lý chua khô và nhỏ khô không hạt)		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
				Trứng	0,05	(*)
				Các loại nhỏ	2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
				Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
				Quả dạng táo	0,5	
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Các loại quả có hạt	0,5	
				Dâu tây	2	
				Cà chua	0,5	
				Các loại quả hạch	0,5	

4 3	238	Clothianidin	0 - 0,1	Clothianidin. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,05	
					Quả bơ	0,03	
					Chuối	0,02	
					Lúa mạch	0,04	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,07	trừ nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,2	
					Hạt cacao	0,02	(*)
					Cần tây	0,04	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,07	
					Hạt cà phê	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có	0,02	trừ gan, (*)

				vú		
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	trừ ngô ngọt
				Các loại rau bầu bí	0,02	(*)
				Nước nho ép	0,2	
				Các loại nho	0,7	
				Rau ăn lá	2	
				Rau họ đậu	0,01	(*)
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	
				Ngô	0,02	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	(*)
				Xoài	0,04	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Các loại bạc hà	0,3	
				Hạt có dầu	0,02	(*)
				Đu đủ	0,01	(*)
				Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
				Ớt ta khô	0,5	

					Dứa	0,01	(*)
					Quả dạng táo	0,4	
					Bông ngô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	0,2	
					Các loại đậu lăng	0,02	
					Gạo	0,5	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,2	
					Lúa miến	0,01	(*)
					Rau từ thân và rễ	0,04	Trừ Artiso và cần tây
					Các loại quả có hạt	0,2	
					Mía	0,4	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Trà xanh, đen	0,7	
					Lúa mì	0,02	(*)
4	263	Cyantraniliprole	0 - 0,03	Cyantraniliprole. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Các	4	

				loại quả mọng		
				Cần tây	15	
				Anh đào	6	
				Hạt cà phê	0,03	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
				Trứng	0,01	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm và ngô ngọt
				Các loại rau bầu bí	0,3	
				Tỏi	0,05	
				Rau ăn lá	20	trừ xà lách
				Rau xà lách	5	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Củ hành	0,05	
				Hành ta	8	
				Quả đào	1,5	
				Ớt ta	5	

				khô			
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5		
				Quả dạng táo	0,8		
				Khoai tây	0,05		
				Mỡ gia cầm	0,01		
				Thịt gia cầm	0,01		
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01		
				Mận khô	0,8		
				Các loại rau từ rễ và củ	0,05	trừ khoai tây	
				Hệ tây	0,05		
				Hành hoa	8		
4	179	Cycloxydim	0 - 0,07	Cycloxydim, các sản phẩm chuyển hóa và biến chất có thể bị oxy hóa thành 3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide và 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric acid S-dioxide, tính theo cycloxydim. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	30	
5					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	15	quả xanh và hạt non
					Củ cải đường	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	9	
					Cà rốt	5	
					Cây cần	1	

				tây		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
				Trứng	0,15	
				Các loại nhỏ	0,3	
				Cải xoăn	3	
				Tỏi tây	4	
				Rau xà lách	1,5	
				Lá rau diếp	1,5	
				Hạt lanh	7	
				Ngô	0,2	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,06	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Củ hành	3	
				Các loại đậu (khô)	30	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	15	
				Các loại ớt	9	
				Ớt ta khô	90	
				Quả	0,09	(*)

					dạng táo		
					Khoai tây	3	
					Mỡ gia cầm	0,03	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Hạt cải dầu	7	
					Gạo	0,09	(*)
					Đậu tương (khô)	80	
					Các loại quả có hạt	0,09	(*)
					Đâu tây	3	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hương dương	6	
					Củ cải Thụy Điển	0,2	
					Cà chua	1,5	
4 6	273	Cyflumetofen	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Cyflumetofen. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Cyflumetofen và 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo Cyflumetofen. Tồn dư không tan trong chất béo.	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Dầu cam chanh ăn được	36	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không	1,5	

				hạt)		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
				Các loại nhỏ	0,6	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Quả dạng táo	0,4	
				Dâu tây	0,6	
				Cà chua	0,3	
				Các loại quả hạch	0,01	(*)
4 7	157	Cyfluthrin/beta-cyfluthrin	0 - 0,04	Cyfluthrin (tổng của các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,1
					Các loại bắp cải	0,08
					Hoa lơ	2
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3
					Hạt cây bông	0,7
					Dầu hạt bông thô	1

				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
				Cà tím	0,2	
				Trứng	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
				Sữa nguyên liệu	0,01	
				Lê	0,1	
				Các loại ớt	0,2	
				Ớt ta khô	1	
				Khoai tây	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Hạt cải dầu	0,07	
				Đậu tương (khô)	0,03	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
				Cà chua	0,2	
4	146	Cyhalothrin (bao gồm	0 - 0,02	Cyhalothrin (tổng của các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Quả mọng	0,5

lambda-cyhalothrin)	Măng tây	0,02	
	Lúa mạch	0,5	
	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,2	
	Rau củ	0,2	
	Các loại bắp cải	0,3	
	Anh đào	0,3	
	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,2	
	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
	Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,5	
	Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,3	trừ nấm
	Các loại rau bầu bí	0,05	
	Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	
	Rau	0,2	

					họ đậu		
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
					Ngô	0,02	
					Xoài	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	3	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Quả xuân đào	0,5	
					Yến mạch	0,05	
					Hạt có dầu	0,2	
					Quả ôliu	1	
					Quả đào	0,5	
					Ớt ta khô	3	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	trừ mận khô
					Quả dạng táo	0,2	
					Các loại đậu lăng	0,05	
					Gạo	1	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	
					Các	0,03	

					loại gia vị từ quả và quả mọng		
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Mía	0,05	
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,05	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,1	
					Đậu tương (hạt non)	0,2	(7)
					Đậu bắp	0,03	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cy halothrin, (7)
					Lá húng quế	0,5	Chỉ áp dụng đối với Lambda-cy halothrin, (7)
4 9	67	Cyhexatin	0,007	Tổng của Azocyclotin and Cyhexatin, tính theo Cyhexatin	Táo	0,2	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,1	
					Các loại nho	10,3	
					Các loại cam ngọt, cam chua	0,2	

					(gồm cả các quả lai giống cam)		
					Lê	0,2	
					Ớt ta khô	5	
5 0	118	Cypermethrins (bao gồm alpha- and zeta - cypermethrin)	0 - 0,02	Cypermethrin (tổng các đồng phân). Tồn dư tan trong chất béo	Artiso (cả cây)	0,1	
					Măng tây	0,4	
					Lúa mạch	2	Po
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	1	
					Khế	0,2	
					Hạt ngũ cốc	0,3	trừ gạo, lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và lúa mì
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,3	trừ các loại bưởi hoặc bưởi Đông Nam Á và quýt
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,5	
					Quả sầu riêng	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(1), (*)
					Cà tím	0,03	

				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau bầu bí	0,07	
				Các loại nho	0,2	
				Rau ăn lá	0,7	
				Tỏi tây	0,05	
				Rau họ đậu	0,7	
				Quả vải	2	
				Quả nhãn	1	
				Xoài	0,7	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(1), (fat)
				Các loại chất béo từ sữa	0,5	
				Sữa nguyên liệu	0,05	(1)
				Yến mạch	2	Po
				Hạt có dầu	0,1	
				Đậu bắp	0,5	
				Dầu oliu tinh luyện	0,5	
				Dầu oliu nguyên chất	0,5	
				Quả ôliu	0,05	(*)
				Củ hành	0,01	(*)
				Đu đủ	0,5	
				Ớt ta	2	
				Ớt ta khô	10	

				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen to)	0,1	
				Quả dạng táo	0,7	
				Mỡ gia cầm	0,1	
				Thịt gia cầm	0,1	(fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Các loại đậu lăng	0,05	(*)
				Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,5	
				Gạo	2	
				Các loại rau từ rễ và củ	0,01	trừ củ cải đường, (*)
				Lúa mạch đen	2	Po
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
				Các loại gia vị	0,2	

					từ củ và thân rễ		
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	0,07	
					Củ cải đường	0,1	
					Mía	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	15	
					Cà chua	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì	2	Po
					Cám lúa mì chưa chế biến	5	
					Rau họ thập tự	1	(7)
					Tỏi nhánh	0,5	(7)
					Củ họ tây	0,1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,2	(7)
5	239	Cyproconazole	0 - 0,02	Cyproconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,02	(*)
1					Hạt ngũ cốc	0,08	trừ ngô, gạo và lúa miến
					Hạt cà phê	0,07	
					Hạt cà phê đã rang và sơ chế	0,1	
					Nội tạng	0,5	

					ăn được của động vật có vú		
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại đậu (khô)	0,02	(*)
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,4	
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	
5 207 2	Cyprodinil	0 - 0,03	Cyprodinil. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)	
				Quả bơ	1		
				Lúa mạch	3		
				Đậu (khô)	0,2		
				Đậu	0,7	Quả xanh	

					đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)		và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,06	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	10	trừ nho
					Rau ăn lá của họ cải	15	
					Các loại bắp cải	0,7	
					Cà rốt	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Rau gia vị khô	300	trừ hoa bia khô
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	2	
					Các loại rau ăn quả (trừ	2	trừ nấm và ngô ngọt

				bầu bí)		
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Các loại nho	3	
				Các loại rau gia vị	40	
				Rau ăn lá	50	trừ rau ăn lá họ cải
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
				Sữa nguyên liệu	0,0004	(*), F
				Củ hành	0,3	
				Củ cải vàng	0,7	
				Ớt ta khô	9	
				Quả dạng táo	2	
				Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Mận khô	5	
				Củ cải ri/ Củ cải	0,3	
				Các loại quả có hạt	2	
				Lúa mì	0,5	
				Cám lúa mì chưa chế biến	2	

5	169	Cyromazine	0 - 0,06	Cyromazine	Artiso (cà cây)	3	
					Đậu (khô)	3	
					Bông lơ xanh	1	
					Cần tây	4	
					Đậu gà (khô)	3	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Trứng	0,3	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt nguyên bắp
					Đậu lăng (khô)	3	
					Rau xà lách	4	
					Lá rau diếp	4	
					Đậu lima (quả non và/hoặc hạt non)	1	
					Đậu lupin (khô)	3	
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
					Các loại	0,5	

					dưa, trừ dưa hấu		
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Nấm	7	
					Cây mù tạt	10	
					Củ hành	0,1	
					Ớt ta khô	10	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hành hoa	3	
					Bí mùa hè	2	
5	21	DDT	0,01	Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD), (tan trong chất béo)	Cà rốt	0,2	E
4					Hạt ngũ cốc	0,1	E
					Trứng	0,1	E
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	5	(fat) E EMRL: 1-5 mg/kg
					Sữa	0,02	F E
					Thịt gia cầm	0,3	(fat) E EMRL: 0,1-0,3 mg/kg
5	135	Deltamethrin	0,01	Tổng của Deltamethrin, alpha-R- và trans-deltamethrin (1R-[1alpha(R*),3alpha]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester và [1R-[1alpha(S*),3beta]-3-(2,2-dibromoethenyl)-2,2-dimethyl-cyclopropanecarboxylic acid, cyano(3-phenoxyphenyl)methyl ester), (tan trong chất béo)	Táo	0,2	
5					Cà rốt	0,02	
					Hạt ngũ cốc	2	Po
					Quả có múi thuộc họ cam	0,02	

				quýt		
				Trứng	0,02	(*)
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,1	
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Các loại nho	0,2	
				Quả phỉ	0,02	(*)
				Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
				Rau ăn lá	2	
				Tỏi tây	0,2	
				Rau họ đậu	0,2	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,5	(1), (fat)
				Sữa nguyên liệu	0,05	F
				Nấm	0,05	F
				Quả xuân đào	0,05	
				Quả ôliu	1	
				Củ hành	0,05	
				Quả đào	0,05	
				Các	0,05	

				loại mận (bao gồm cả mận khô)		
				Khoai tây	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,1	(fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
				Các loại đậu lăng	1	Po
				Củ cải ri/ Củ cải	0,01	(*)
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
				Đậu tây	0,2	
				Hạt hương dương	0,05	(*)
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
				Trà xanh, đen	5	
				Cà chua	0,3	
				Các loại quả óc chó	0,02	(*)
				Cám lúa mì chưa chế	5	PoP

					biển		
					Bột lúa mì	0,3	PoP
					Lúa mì chưa rây	2	PoP
					Ớt ta	0,1	(7)
					Măng tây	0,1	(7)
					Xoài	0,2	(7)
5 6	22	Diazinon	0 - 0,005	Diazinon. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả dâu đen (dâu ta)	0,1	
					Quả dâu rừng	0,1	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Dưa vàng	0,2	
					Cà rốt	0,5	
					Anh đào	1	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Thịt gà	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gà	0,02	(*)
					Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	0,05	
					Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	0,2	
					Quả nam việt quất	0,2	
					Dưa chuột	0,1	

				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,2	
				Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,2	
				Thịt dê	2	(1), (fat), V
				Hoa bia khô	0,5	
				Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,05	
				Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V
				Quả kiwi	0,2	
				Su hào	0,2	
				Rau xà lách	0,5	
				Lá rau diếp	0,5	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(1), V
				Ngô	0,02	(*)
				Thịt gia súc, lợn và cừu	2	(1), (fat), V
				Sữa nguyên liệu	0,02	(1)
				Củ hành	0,05	

				Quả đào	0,2	
				Ớt ta khô	0,5	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen to)	0,05	
				Dứa	0,1	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
				Quả dạng táo	0,3	
				Khoai tây	0,01	(*)
				Mận khô	2	
				Củ cải ri/ Củ cải	0,1	
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	0,2	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	(*)
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
				Các loại gia vị dạng hạt	5	
				Rau	0,5	

				chân vịt		
				Hành hoa	1	
				Bí mùa hè	0,05	
				Đậu tây	0,1	
				Củ cải đường	0,1	
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
				Cà chua	0,5	
				Các loại quả óc chó	0,01	(*)
				Tỏi	0,05	(7)
				Đậu đũa	0,5	(7)
				Đậu bò	0,2	(7)
				Đậu tương	0,2	(7)
				Mù tạt	0,5	(7)
5 240 7	Dicamba	0 - 0,3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dicamba. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Dicamba và DCSA, tính theo Dicamba. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	5	
				Lúa mạch	7	
				Hạt cây bông	0,04	(*)
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
				Trứng	0,01	(*)
				Ngô	0,01	(*)
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,07	
				Thịt động vật có vú, trừ	0,03	

					động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,2	
					Mỡ gia cầm	0,04	
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,07	
					Lúa miến	4	
					Đậu tương (khô)	10	
					Mía	1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	
					Lúa mì	2	
5	274	Dichlobenil	0 - 0,01	2,6-dichlorobenzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	
8					Các loại quả Cane berries	0,2	
					Cần tây	0,07	
					Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,15	
					Nội tạng	0,04	

					ăn được của động vật có vú		
					Trứng	0,03	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ nấm và ngô ngọt, (*)
					Các loại rau bầu bí	0,01	(*)
					Nước nho ép	0,07	
					Các loại nho	0,05	
					Rau ăn lá	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,01	(*)
					Hành ta	0,02	
					Ớt ta khô	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,02	
					Thịt gia cầm	0,03	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	

					Các loại đậu lăng	0,01	(*)
59	82	Dichlofluanid	0,3	Dichlofluanid	Táo	5	
					Dưa chuột	5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	15	
					Quả lý gai	7	
					Các loại nho	15	
					Rau xà lách	10	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	5	
					Lê	5	
					Các loại ớt	2	
					Ớt ta khô	20	
					Khoai tây	0,1	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
60	83	Dichloran	0,01	Dicloran. Tồn dư tan trong chất béo	Cà rốt	15	Po
					Các loại nho	7	
					Quả xuân	7	Po

					đào		
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	7	Po
6	25	Dichlorvos	0 - 0,004	Dichlorvos. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
1					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo	7	
					Cám gạo chưa chế biến	15	PoP
					Gạo đã xát vỏ	1,5	PoP
					Gạo được đánh bóng	0,15	PoP
					Các loại gia vị	0,1	(*)

					Lúa mì	7	Po
					Cám lúa mì chưa ché biến	15	PoP
					Bột lúa mì	0,7	PoP
					Lúa mì chưa rây	3	PoP
6 2	26	Dicofol	0 - 0,002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dicofol (tổng của các o, p' và p,p' isomer). Tồn dư tan trong chất béo	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Các loại gia vị dạng hạt	0,05	(*)
					Trà xanh, đen	40	
6 3	224	Difenoconazole	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Difenoconazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Difenoconazole và 1-[2-chloro-4-(4-chloro-phenoxy)-phenyl]-2-(1,2,4-triazol)-1-yl-ethanol, tính theo Difenoconazole. Tồn dư tan trong chất béo.	Măng tây	0,03	
					Chuối	0,1	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,7	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Cà rốt	0,2	
					Cây cần tây	0,5	
					Cần tây	3	
					Anh đào	0,2	
					Quả	0,6	

					có mùi thuộc họ cam quýt		
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1,5	
					Trứng	0,03	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	trừ nấm và ngô ngọt
					Tỏi	0,02	(*)
					Dưa chuột ri	0,2	
					Sâm	0,08	
					Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	0,2	
					Chiết xuất sâm	0,6	
					Các loại nho	3	
					Tỏi tây	0,3	
					Rau xà lách	2	
					Lá rau diếp	2	
					Xoài	0,07	
					Thịt động vật có	0,2	(fat)

				vú, trừ động vật có vú ở biển		
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,7	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Quả xuân đào	0,5	
				Quả ôliu	2	
				Củ hành	0,1	
				Đu đủ	0,2	
				Chanh leo	0,05	
				Quả đào	0,5	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
				Ớt ta khô	5	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
				Quả dạng táo	0,8	
				Khoai tây	4	Po
				Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Hạt cải dầu	0,05	
				Đậu	0,02	(*)

					tương (khô)		
					Hành hoa	9	
					Bí mùa hè	0,2	
					Củ cải đường	0,2	
					Hạt hướng dương	0,02	
					Các loại quả hạch	0,03	
					Lúa mì	0,02	(*)
6	130	Diflubenzuron	0 - 0,02	Diflubenzuron. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,05	(*)
4					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*) F
					Nấm	0,3	
					Cây mù tạt	10	
					Quả xuân đào	0,5	
					Yến mạch	0,05	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Ớt ta	3	

				Ớt ta khô	20	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,7	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
				Quả dạng táo	5	
				Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
				Gạo	0,01	(*)
				Các loại quả hạch	0,2	
				Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	(*)
				Lúa mì	0,05	(*)
6	214	Dimethenamid-P	0 - 0,07	Dimethenamid-P và các dạng đồng phân đối ảnh của nó	Đậu (khô)	0,01 (*)
5					Củ cải đường	0,01 (*)
					Trứng	0,01 (*)
					Tỏi	0,01 (*)
					Ngô	0,01 (*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01 (*)
					Sữa nguyên liệu	0,01 (*)
					Củ hành	0,01 (*)
					Hạt lạc	0,01 (*)
					Khoai tây	0,01 (*)
					Thịt	0,01 (*)

					gia cầm		
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hệ tây	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Khoai lang	0,01	(*)
6	151	Dimethipin	0 - 0,02	Dimethipin	Hạt cây bông	1	
6					Dầu hạt bông thô	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)

					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,2	
					Hạt hướng dương	1	
6	27	Dimethoate	0,002	Dimethoate	Artiso (cà cây)	0,05	
7					Măng tây	0,05	(*)
					Lúa mạch	2	
					Cải Brussels	0,2	
					Bắp cải xavoa	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,2	
					Cần tây	0,5	
					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	trừ quýt
					Trứng	0,05	(*)
					Rau xà lách	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Xoài	1	Po
					Thịt gia súc,	0,05	(*)

				dê, ngựa, lợn và cừu		
				Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
				Quả ôliu	0,5	
				Lê	1	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	1	
				Ớt ta khô	3	
				Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen to)	0,5	
				Khoai tây	0,05	
				Mỡ gia cầm	0,05	(*)
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của cừu	0,05	(*)
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
				Các loại	5	

					gia vị dạng hạt		
					Củ cải đường	0,05	
					Lá củ cải đỏ	1	
					Củ cải Turnip vườn	0,1	
					Lúa mì	0,05	
					Bắp cải	2	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Đậu đũa Yardlong	0,05	(7)
6 8	225	Dimethomorph	0 - 0,2	Dimethomorph (tổng các đồng phân), Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cà cây)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,7	
					Bông lơ xanh	4	
					Các loại bắp cải	6	
					Cần tây	15	
					Rau mát	10	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn	1,5	

				quả (trừ bầu bí)		
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Tỏi	0,6	
				Các loại nho	3	
				Hoa bia khô	80	
				Su hào	0,02	
				Tỏi tây	0,8	
				Rau xà lách	10	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Củ hành	0,6	
				Hành ta	9	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,15	
				Ớt ta khô	5	
				Dứa	0,01	(*)
				Khoai tây	0,05	
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Hệ tây	0,6	
				Rau	30	

					chân vịt		
					Hành hoa	9	
					Dâu tây	0,5	
					Lá khoai môn	10	
6 9	87	Dinocap	0,008	Tổng của các đồng phân Dinocap và Dinocap phenols, tính theo Dinocap	Táo	0,2	
					Dưa chuột	0,7	
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Các loại nho	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Quả đào	0,1	
					Các loại ớt	0,2	
					Ớt ta khô	2	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,5	trừ dâu tây trồng ở nhà kính
					Cà chua	0,3	
7 0	255	Dinotefuran	0 - 0,2	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Dinotefuran. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Dinotefuran, 1-methyl-3-(tetrahydro-3furylmethyl) urea (UF) tính theo Dinotefuran. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bông	2	
					Cần tây	0,6	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả nam việt quất	0,15	
					Nho	3	

					khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)		
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ ngô ngọt và nấm
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nho	0,9	
					Rau ăn lá	6	trừ cải xoong
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Quả xuân đào	0,8	
					Củ hành	0,1	
					Quả đào	0,8	
					Ớt ta khô	5	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn	0,02	(*)

					được của gia cầm		
					Gạo	8	
					Gạo được đánh bóng	0,3	
					Hành hoa	4	
					Cải xoong	7	
7 1	30	Diphenyl amine	0,08	Diphenylamine	Táo	10	Po
					Nước táo ép	0,5	PoP
					Thận gia súc	0,01	(*)
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	5	Po
7 2	31	Diquat	0 - 0,006	Diquat. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	5	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả điều Cajou (pseudofruit)	0,02	(*)
					Quả đào lộn hột	0,02	(*)
					Hạt điều	0,02	(*)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)

				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
				Trứng	0,05	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,01	trừ ngô ngọt và nấm, (*)
				Đậu lăng (khô)	0,2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Yến mạch	2	
				Các loại đậu (khô)	0,3	
				Quả dạng táo	0,02	(*)
				Khoai tây	0,1	
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Hạt cải dầu	1,5	
				Đậu tương (khô)	0,3	
				Các loại quả có hạt	0,02	(*)

					Dâu tây	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,9	
					Lúa mì	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
					Bột lúa mì	0,5	
					Lúa mì chưa rây	2	
7 3	74	Disulfoton	0 - 0,0003	Tổng của Disulfoton, demeton-S và các dạng Sulphoxide, Sulphone, tính theo Disulfoton.	Măng tây	0,02	(*)
					Lúa mạch	0,2	
					Đậu (khô)	0,2	
					Trứng gà	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,2	
					Đậu thường (quả và/hạt non)	0,2	
					Hạt cây bông	0,1	
					Đậu Hà Lan (quả non), (hạt mọng non)	0,1	
					Đậu Hà Lan đã tách vỏ (hạt mọng)	0,02	(*)
					Ngô	0,02	
					Sữa gia súc, dê và cừu	0,01	
					Yến mạch	0,02	(*)

					Hạt lạc	0,1	
					Quả hồ đào Pecan	0,1	
					Dứa	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
					Ngô ngọt (hạt)	0,02	(*)
					Lúa mì	0,2	
7	180	Dithianon	0,01	Dithianon. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	(*)
4					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	3,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hoa bia khô	300	
					Quýt	3	
					Thịt động vật có	0,01	(*)

					vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	3	
					Các loại quả có hạt	2	
					Nho ăn quả	2	
					Nho làm rượu vang	5	
7 5	105	Dithiocarbamates	0 - 0,03	Dithiocarbamates tổng số, xác định bởi CS2. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Măng tây	0,1	
					Chuối	2	
					Lúa mạch	1	
					Các loại bắp cải	5	
					Bạch	0,1	

				đậu khấu		
				Cà rốt	1	
				Anh đào	0,2	
				Hạt rau mùi	0,1	
				Rau diếp	10	
				Quả nam việt quất	5	
				Dưa chuột	2	
				Hạt thì là Ai Cập	10	
				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	10	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
				Trứng	0,05	(*)
				Hạt thì là Fennel	0,1	
				Tỏi	0,5	
				Sâm	0,3	
				Sâm khô (kể cả sâm đỏ)	1,5	
				Các loại nhỏ	5	
				Hoa bia khô	30	
				Cải xoăn (bao gồm cả cải thân	15	

					cao thăng)		
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,5	
					Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	10	
					Xoài	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Củ hành	0,5	
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
					Đu đủ	5	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Quả hồ đào Pecan	0,1	(*)
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	0,1	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt	1	

					(gồm cả ớt ngọt Pimento)		
					Quả dạng táo	5	
					Khoai tây	0,2	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Bí ngô	0,2	
					Hành hoa	10	
					Bí mùa hè	1	
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	5	
					Củ cải đường	0,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	(*)
					Cà chua	2	
					Dưa hấu	1	
					Lúa mì	1	
					Bí mùa đông	0,1	
7 6	84	Dodine	0,1	Dodine	Anh đào	3	
					Quả xuân đào	5	
					Quả đào	5	
					Quả dạng táo	5	
7 247	Emamectin	0 -	Emamectin B1a benzoate. Tồn dư không tan trong	Đậu	0,01		

7	benzoate	0,0005	chất béo.	đồ các loại (trừ đậu nành và đậu tương)		
				Rau diếp	0,7	
				Hạt cây bông	0,002	(*)
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,08	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,02	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,007	
				Các loại nhỏ	0,03	
				Rau xà lách	1	
				Lá rau diếp	0,7	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,004	
				Sữa nguyên liệu	0,002	
				Cây mù tạt	0,2	
				Quả xuân đào	0,03	

					Quả đào	0,03	
					Ớt ta khô	0,2	
					Quả dạng táo	0,02	
					Hạt cải dầu	0,00 5	(*)
					Các loại quả hạch	0,00 1	(*)
7 8	32	Endosulfan	0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật; tổng của alpha Endosulfan, beta Endosulfan và Endosulfan sulfate. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả bơ	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Hạt cà phê	0,2	
					Hạt cây bông	0,3	
					Dưa chuột	1	
					Quả na	0,5	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Quả phỉ	0,02	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,03	(*)
					Quả vải	2	
					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,1	
					Hạt mắc ca	0,02	(*)
					Xoài	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)

					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Các loại chất béo từ sữa	0,1	
					Sữa	0,01	
					Đu đủ	0,5	
					Quả hồng vàng Châu Mỹ	2	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,03	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	(*)
					Đậu tương (khô)	1	
					Dầu đậu tương thô	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị dạng hạt	1	
					Bí mùa hè	0,5	
					Khoai lang	0,05	(*)

					Trà xanh, đen	10	
					Cà chua	0,5	
7	33	Endrin	0,0002	Tổng của Endrin and delta-keto-endrin (tan trong chất béo)	Các loại rau bầu bí	0,05	E
9					Thịt gia cầm	0,1	E
8	204	Esfenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate (tan trong chất béo)	Hạt cây bông	0,05	
0					Trứng	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Cà chua	0,1	
					Lúa mì	0,05	
8	106	Ethephon	0 - 0,05	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật (trừ các hạt ngũ cốc): Ethephon. Đối với các hạt ngũ cốc: Ethephon và các hợp chất của Ethephon, tính theo Ethephon. Tồn dư không tan trong chất béo.	Táo	5	
1					Lúa mạch	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	20	
					Dưa vàng	1	
					Anh đào	10	
					Trứng gà	0,2	(*)
					Hạt cây bông	2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho	5	

				khô không hạt)		
				Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,2	(*)
				Quả và sấy khô hoặc sấy khô trộn đường	10	
				Các loại nho	1	
				Quả phỉ	0,2	
				Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,1	(*)
				Sữa gia súc, dê và cừu	0,05	(*)
				Các loại ớt	5	
				Ớt ta khô	50	
				Dứa	2	
				Thịt gia cầm	0,1	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	(*)
				Lúa mạch đen	1	
				Cà chua	2	
				Các	0,5	

					loại quả óc chó		
					Lúa mì	1	
8 2	34	Ethion	2	Ethion (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,3	
					Các loại gia vị dạng hạt	3	
					Bưởi đào/ Bưởi	1	(7)
8 3	149	Ethoprophos	0 - 0,0004	Ethoprophos	Chuối	0,02	
					Dưa chuột	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ớt ta khô	0,2	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Piment)	0,05	

					Khoai tây	0,05	
					Dâu tây	0,02	(*)
					Mía	0,02	
					Khoai lang	0,05	
					Cà chua	0,01	(*)
					Củ cải Turnip vườn	0,02	(*)
84	35	Ethoxyquin	0 - 0,005	Ethoxyquin	Lê	3	Po
85	184	Etofenprox	0 - 0,03	Etofenprox. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,6	
					Đậu (khô)	0,05	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	8	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nho	4	
					Ngô	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	0,6	
					Quả đào	0,6	

					Lê	0,6	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Gạo	0,01	(*)
8 241 6	Etoxazole	0 - 0,05	Etoxazole. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,1		
				Dưa chuột	0,02		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)	
				Các loại nhỏ	0,5		
				Hoa bia khô	15		
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)	
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)	
				Các loại bạc hà	15		
				Quả dạng táo	0,07		
				Trà xanh, đen	15		
				Các loại quả	0,01	(*)	

					hạch		
8	208	Famoxadone	0 - 0,006	Famoxadone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
7					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại nhô	2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,03	F
					Khoai tây	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	2	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì chưa	0,2	

				chế biến		
8	264	Fenamidone	0 - 0,03	Fenamidone. Tồn dư tan trong chất béo.	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,15
					Các loại bắp cải	0,9
					Cà rốt	0,2
					Cần tây	40
					Hạt cây bông	0,02 (*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01 (*)
					Trứng	0,01 (*)
					Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	4
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5 trừ ớt ta, nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2
					Tỏi	0,15
					Các loại nho	0,6
					Tỏi tây	0,3
					Rau xà lách	20
					Lá rau	0,9

					diếp		
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	0,15	
					Hành ta	3	
					Ớt ta	4	
					Ớt ta khô	30	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hệ tây	0,15	
					Hành hoa	3	
					Dâu tây	0,04	
					Hạt hướng dương	0,02	(*)
					Tương cà chua	3	
					Sốt cà chua	4	
					Rau diếp xoăn	0,01	(*)
8 9	85	Fenamiphos	0 - 0,0008	Tổng của Fenamiphos và các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Fenamiphos	Táo	0,05	(*)
					Chuối	0,05	(*)

					Cải Brussels	0,05	
					Các loại bắp cải	0,05	
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Dầu lạc thô	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
9	192	Fenarimol	0,01	Fenarimol	Artiso (cả cây)	0,1	
0					Chuối	0,2	
					Thận gia	0,02	(*)

					súc		
					Gan gia súc	0,05	
					Thịt gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Hoa bia khô	5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
					Ớt ta khô	5	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,5	
					Quả dạng táo	0,3	
					Dâu tây	1	T
9	197	Fenbuconazole	0 - 0,03	Fenbuconazole. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả mơ	0,5	
1					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,2	
					Cám lúa mạch	1	

				chưa chế biến		
				Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,5	
				Anh đào	1	
				Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	trừ chanh tây và chanh ta
				Dầu cam chanh ăn được	30	trừ chanh tây và chanh ta
				Quả nam việt quất	1	
				Dưa chuột	0,2	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại nhỏ	1	
				Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	1	
				Tinh dầu chanh tinh chế ăn được	60	
				Thịt động vật có vú, trừ động	0,01	

					vật có vú ở biển		
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả đào	0,5	
					Hạt lạc	0,1	
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,3	
					Quả dạng táo	0,5	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,1	
					Bí mùa hè	0,05	
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,01	(*)
					Lúa mì	0,1	
9	109	Fenbutatin Oxide	0,03	Fenbutatin oxide	Hạnh nhân	0,5	

				Chuối	10	
				Anh đào	10	
				Thịt gà	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gà	0,05	(*)
				Quả có múi thuộc họ cam quýt	5	bao gồm cả quýt
				Dưa chuột	0,5	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
				Trứng	0,05	
				Các loại nho	5	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
				Quả đào	7	
				Quả hồ đào Pecan	0,5	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	3	
				Quả dạng táo	5	
				Mận khô	10	
				Nho	20	

					khô (nhỏ trắng không hạt sấy khô một phần)		
					Dâu tây	10	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,5	
9 3	215	Fenhexamid	0 - 0,2	Fenhexamid. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,02	(*)
					Quả mơ	10	
					Quả việt quất đen	5	
					Quả dâu đen (dâu ta)	15	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	5	
					Anh đào	7	
					Dưa chuột	1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	5	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	15	
					Nho	25	

					khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)		
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	2	
					Quả cây côm cháy	5	
					Dưa chuột ri	1	
					Quả lý gai	5	
					Các loại nho	15	
					Quả việt quất tháng sáu	5	
					Quả kiwi	15	
					Rau xà lách	30	
					Lá rau diếp	30	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Các	2	

					loại ớt		
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả mâm xôi (phức bồn tử/ngá y hương /dâu rừng) đen và đỏ	15	
					Bí mùa hè	1	
					Dâu tây	10	
					Cà chua	2	
9 4	37	Fenitrothion	0 - 0,006	Fenitrothion	Táo	0,5	
					Hạt ngũ cốc	6	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	40	PoP

					Đậu tương (khô)	0,01	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị dạng hạt	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	PoP
9 5	185	Fenprothrin	0 - 0,03	Fenprothrin. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu cam chanh ăn được	100	
					Hạt cà phê	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,03	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở	0,01	

					biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	
					Quả dạng táo	5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,01	
					Dâu tây	2	
					Trà xanh, đen	3	
					Cà chua	1	
					Các loại quả hạch	0,15	
9	188	Fenpropimorph	0 - 0,003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fenpropimorph. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: 2-Methyl-2-{4-[2-methyl-3-(cis-2,6-dimethylmorpholin-4-yl)propyl]phenyl} propionic acid, tính theo Fenpropimorph	Chuối	2	
6					Lúa mạch	0,5	
					Trứng	0,01	(*)
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	

					Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,3	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Yến mạch	0,5	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Lúa mì	0,5	
9	193	Fenpyroximate	0 - 0,01	Fenpyroximate. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,2	
7					Anh đào	2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	0,4	

				Dưa chuột	0,3	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,2	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại nho	0,1	
				Hoa bia khô	10	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,05	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Ót ta khô	1	
				Quả dạng táo	0,3	
				Khoai tây	0,05	
				Mận khô	0,7	
				Các	0,4	trừ các loại

					loại quả có hạt		anh đào
					Dâu tây	0,8	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
98	39	Fenthion	0,007		Anh đào	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Dầu oliu nguyên chất	1	
					Quả ôliu	1	
					Gạo đã xát vỏ	0,05	
99	119	Fenvalerate	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Fenvalerate. Tồn dư tan trong chất béo	Cải làn	3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	
					Xoài	1,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,03	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
1	202	Fipronil	0,0002	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật:	Chuối	0,00	

0 0		Fipronil (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fipronil và 5-amino-3-cyano-1-(2,6-dichloro-4-trifluoromethylphenyl)-4-trifluoromethylsulphonylpyrazole (MB 46136), tính theo Fipronil (tan trong chất béo)		5	
			Lúa mạch	0,00 2	(*)
			Các loại bắp cải	0,02	
			Thận gia súc	0,02	
			Gan gia súc	0,1	
			Thịt gia súc	0,5	(fat)
			Sữa gia súc	0,02	
			Trứng	0,02	
			Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,02	
			Ngô	0,01	
			Yến mạch	0,00 2	(*)
			Khoai tây	0,02	
			Thịt gia cầm	0,01	(*)
			Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
			Gạo	0,01	
			Lúa mạch đen	0,00 2	(*)
			Củ cải đường	0,2	
			Hạt hướng dương	0,00 2	(*)
			Lúa mì lai lúa mạch đen	0,00 2	(*)
			Lúa mì	0,00	(*)

						2	
					Đậu đũa Yardlo ng	0,04	(7)
1 0 1	242	Flubendiami de	0 - 0,02	Flubendiamide. Tồn dư tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	4	
					Cần tây	5	
					Hạt cây bông	1,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nhỏ	2	
					Rau họ đậu	2	
					Rau xà lách	5	
					Lá rau diếp	7	
					Ngô	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	5	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại ớt	0,7	

				Ớt ta khô	7		
				Quả dạng táo	0,8		
				Các loại đậu lăng	1		
				Các loại quả có hạt	2		
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02		
				Trà xanh, đen	50		
				Cà chua	2		
				Các loại quả hạch	0,1		
1 0 2	211	Fludioxonil	0 - 0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fludioxonil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Fludioxonil và các dạng chuyển hóa benzopyrrole, xác định bởi 2,2-difluoro-1,3-benzodioxole-4-carboxylic acid và tính theo Fludioxonil. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,4	
				Đậu (khô)	0,5		
				Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,6	quả xanh và hạt non	
				Đậu hạt đã bóc vỏ	0,4		
				Quả dâu đen (dâu ta)	5		
				Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	2		
				Bông lơ xanh	0,7		
				Các loại bắp cải	2		

					Cà rốt	0,7	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Hạt cây bông	0,05	(*)
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	5	
					Rau gia vị khô	60	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Sâm	4	
					Các loại nho	2	
					Các loại rau gia vị	9	
					Quả kiwi	15	Po
					Rau xà lách	10	
					Lá rau diếp	40	
					Xoài	2	
					Thịt	0,01	(*)

				động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển		
				Sữa nguyên liệu	0,01	
				Cây mù tạt	10	
				Củ hành	0,5	
				Các loại đậu (khô)	0,07	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	0,3	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,03	
				Các loại ớt	1	
				Ớt ta khô	4	
				Hạt dẻ cười	0,2	
				Quả dạng táo	5	Po
				Quả lựu	2	Po
				Khoai tây	5	Po
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Củ cải ri/ Củ cải	0,3	
				Lá củ cải (gồm cả lá cây họ	20	

				cải)			
				Hạt cải dầu	0,02	(*)	
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	5		
				Đậu cô-ve (quả non)	0,6		
				Rau chân vịt	30		
				Các loại quả có hạt	5	Po	
				Dâu tây	3		
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)	
				Khoai lang	10	Po	
				Cà chua	3	Po	
				Cải xoong	10		
				Củ tử	10	Po	
1 0 3	265	Fluensulfone	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: BSA {3,4,4-trifluorobut-3-ene-1-sulfonic axit}.	Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,3	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,3		
				Ớt ta khô	2		
				Sốt cà chua sệt	0,5		
				Cà chua khô	0,5		
1 0	275	Flufenoxuron	0 - 0,04	Flufenoxuron. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng	0,05	(*)

4					ăn được của động vật có vú		
					Mỡ động vật có vú (trừ chất héo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,4	
				Trà xanh, đen	20		
1 0 5	195	Flumethrin	0,004	Flumethrin (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,2	(2), (fat), V
					Sữa gia súc	0,05	(2), F, V
1 0 6	235	Fluopicolide	0 - 0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật và thực vật; Fluopicolide. Tồn dư tan trong chất béo	Cải Bruss els	0,2	
					Các loại bắp cải	7	
					Cần tây	20	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô	10	

				không hạt)		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	2	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Các loại nhỏ	2	
				Rau ăn lá	30	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Củ hành	1	
				Hành ta	10	
				Ớt ta khô	7	
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia	0,01	(*)

					cần		
1	243	Fluopyram	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Fluopyram. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Fluopyrain và 2-(trifluoromethyl)benzamide. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
0					Chuối	0,8	
7					Đậu (khô)	0,07	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Bông lơ xanh	0,3	
					Cải Brussels	0,3	
					Các loại bắp cải	0,15	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,09	
					Anh đào	0,7	
					Đậu gà (khô)	0,07	
					Dưa chuột	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Trứng	0,3	
					Tỏi	0,07	
					Các loại nho	2	
					Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,5	
					Tỏi tây	0,15	
					Đậu lăng (khô)	0,07	
					Rau	15	

				xà lách		
				Lá rau diếp	15	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	3	
				Đậu lupin (khô)	0,07	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	
				Sữa nguyên liệu	0,3	
				Củ hành	0,07	
				Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	1	
				Hạt lạc	0,03	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	
				Quả dạng táo	0,5	
				Khoai tây	0,03	
				Thịt gia cầm	0,2	
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
				Hạt cải	1	

					dầu		
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	3	
					Dâu tây	0,4	
					Củ cải đường	0,04	
					Cà chua	0,4	
					Các loại quả hạch	0,04	
1 0 8	165	Flusilazole	0 - 0,007	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flusilazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Flusilazole và [bis(4-fluorophenyl)methyl]silanol. Flusilazole tan trong chất béo	Quả mơ	0,2	
					Chuối	0,03	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ gạo
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nhô	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	1	(fat)

					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Quả xuân đào	0,2	
					Quả đào	0,2	
					Quả dạng táo	0,3	
					Thịt gia cầm	0,2	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,1	
					Đậu tương (khô)	0,05	
					Dầu đậu tương tinh luyện	0,1	
					Củ cải đường	0,05	
					Hạt hương dương	0,1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
1 0 9	205	Flutolanil	0,09	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Flutolanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: flutolanil và các sản phẩm chuyển hóa chứa nhóm chức 2-trifluoromethylbenzoic acid, tính theo flutolanil Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	(*)
					Rau ăn lá của họ cải	0,07	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	

					Trứng	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Cám gạo chưa chế biến	10	
					Gạo đã xát vỏ	2	
					Gạo được đánh bóng	1	
1	248	Flutriafol	0 - 0,01	Flutriafol. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,3	
1					Hạt cà phê	0,15	
0					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Các loại nho	0,8	
					Hạt lạc	0,15	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimen	1	

					to)		
					Quả dạng táo	0,3	
					Đậu tương (khô)	0,4	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
					Lúa mì	0,15	
1	256	Fluxapyroxad	0 - 0,02	Fluxapyroxad. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	2	
1					Cám lúa mạch, đã chế biến	4	
1					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,09	
					Đậu gà (khô)	0,4	
					Hạt cây bông	0,01	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,6	trừ ngô ngọt và nấm
					Đậu lăng (khô)	0,4	
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt	0,2	(fat)

				động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển		
				Các loại chất béo từ sữa	0,5	
				Sữa nguyên liệu	0,02	
				Yến mạch	2	
				Hạt có dầu	0,8	trừ hạt lạc và hạt cây bông
				Hạt lạc	0,01	
				Các loại đậu (khô)	0,4	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,09	
				Ớt ta khô	6	
				Quả dạng táo	0,9	
				Khoai tây	0,03	
				Mỡ gia cầm	0,05	
				Thịt gia cầm	0,02	
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
				Mận khô	5	
				Lúa mạch đen	0,3	

					Đậu tương (khô)	0,15	
					Đậu tương (hạt non)	0,5	
					Đậu tương (quả non)	1,5	
					Các loại quả có hạt	2	
					Củ cải đường	0,15	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,15	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,3	
					Lúa mì	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
1	41	Folpet	0 - 0,1	Folpet	Táo	10	
1					Dưa chuột	1	
2					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	40	
					Các loại nho	10	
					Rau xà lách	50	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	3	
					Củ hành	1	

				Khoai tây	0,1	
				Dâu tây	5	
				Cà chua	3	
1	175	Glufosinate-Ammonium	0 - 0,01	Tổng của glufosinate, 3-[hydroxy(methyl)phosphinoyl]propionic acid và N-acetyl-glufosinate, tính theo glufosinate (acid tự do). Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,4
1				Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới có vỏ ăn được	0,1	
3				Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,1	trừ chuối và quả kiwi
				Chuối	0,2	
				Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,1	
				Cà rốt	0,05	
				Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
				Hạt cà phê	0,1	
				Đậu thườn g (khô)	0,05	
				Hạt cây bông	5	
				Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
				Rau mát	0,05	

				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	3	
				Trứng	0,05	(*)
				Quả lý gai	0,1	
				Các loại nhỏ	0,15	
				Quả kiwi	0,6	
				Rau xà lách	0,4	
				Lá rau diếp	0,4	
				Ngô	0,1	
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,05	
				Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
				Củ hành	0,05	
				Quả dạng táo	0,1	
				Khoai tây	0,1	
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)

				Mận khô	0,3		
				Hạt cải dầu	1,5		
				Dầu hạt cải thô	0,05	(*)	
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rùng) đen và đỏ	0,1		
				Gạo	0,9		
				Đậu tương (khô)	2		
				Các loại quả có hạt	0,15		
				Dâu tây	0,3		
				Củ cải đường	1,5		
				Mật củ cải đường	8		
				Các loại quả hạch	0,1		
1 1 4	158	Glyphosate	0 - 1	Đối với đậu tương, ngô và cải dầu: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật khác: Glyphosate. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Glyphosate và N-acetylglyphosate, tính theo Glyphosate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Chuối	0,05	(*)
				Đậu (khô)	2		
				Hạt ngũ cốc	30	trừ ngô và gạo	
				Hạt cây bông	40		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	5	trừ lợn	
				Trứng	0,05	(*)	
				Đậu lăng	5		

					(khô)		
					Ngô	5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Các loại đậu (khô)	5	
					Nội tạng ăn được của lợn	0,5	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,5	
					Hạt cải dầu	30	
					Đậu tương (khô)	20	
					Củ cải đường	15	
					Mía	2	
					Mật mía	10	
					Hạt hướng dương	7	
					Cám lúa mì chưa chế biến	20	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	3	
1	114	Guazatine	-	Guazatine	Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
1					Quả	5	Po
5							

					có mùi thuộc họ cam quýt		
1	194	Haloxypop	0 - 0,0007	Tổng của Haloxypop (bao gồm haloxypop-P), các dạng este và hợp chất của Haloxypop, tính theo Haloxypop.	Chuối	0,02	(*)
1					Đậu (khô)	3	
6					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,5	
					Đậu gà (khô)	0,05	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,02	(*)
					Hạt cà phê	0,02	(*)
					Hạt cây bông	0,7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	2	
					Trứng	0,1	
					Các loại nhỏ	0,02	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
					Các loại chất béo từ sữa	7	
					Sữa nguyên liệu	0,3	
					Củ hành	0,2	

					Các loại đậu (khô)	0,2	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,7	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	1	
					Quả dạng táo	0,02	(*)
					Thịt gia cầm	0,7	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,7	
					Hạt cải dầu	3	
					Đậu tương (khô)	2	
					Các loại quả có hạt	0,02	(*)
					Củ cải đường	0,4	
					Hạt hướng dương	0,3	
1 1 7	43	Heptachlor	0,0001	Tổng của Heptachlor và Heptachlor epoxide (tan trong chất béo).	Hạt ngũ cốc	0,02	E
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,01	E
					Hạt cây bông	0,02	E
					Trứng	0,05	E
					Thịt động vật có vú, trừ động	0,2	(fat), E

				vật có vú ở biển			
				Sữa	0,006	F, E	
				Dừa	0,01	E	
				Thịt gia cầm	0,2	(fat), E	
				Đậu tương (hạt non)	0,02	E	
				Dầu đậu tương thô	0,5	E	
				Dầu đậu tương tinh luyện	0,02	E	
118	176	Hexythiazox	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Hexythiazox. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Hexythiazox và các dạng chuyển hóa chứa trans-5-(4-chlorophenyl)-4-methyl-2-oxothiazolidin e-moiety (PT-1-3), tính theo Hexythiazox. Tồn dư tan trong chất béo	Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
				Chà là	2		
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1		
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05		
				Cà tím	0,1		
				Trứng	0,05		
				Các loại rau bầu bí	0,05	trừ dưa hấu	
				Các loại nho	1		
				Hoa bia khô	3		

				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	0,05	
				Sữa nguyên liệu	0,05	
				Quả dạng táo	0,4	
				Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
				Mận khô	1	
				Các loại quả có hạt	0,3	
				Dâu tây	6	
				Trà xanh, đen	15	
				Cà chua	0,1	
				Các loại quả hạch	0,05	(*)
1	46	Hydrogen Phosphide	Tất cả các dạng Phosphides, tính theo hydrogen phosphide.	Hạt cacao	0,01	Po
1				Hạt ngũ cốc	0,1	Po
9				Quả	0,01	Po

					khô		
					Rau khô	0,01	Po
					Hạt lạc	0,01	Po
					Các loại gia vị	0,01	Po
					Các loại quả hạch	0,01	Po
1 2 0	110	Imazalil	0,03	Imazalil	Chuối	2	Po
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	Po
					Hồng Nhật Bản	2	Po
					Quả dạng táo	5	Po
					Khoai tây	5	Po
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Dâu tây	2	
					Cám lúa mì chưa chế biến	1	
					Lúa mì	0,01	(*)
1 2	276	Imazamox	0 - 3	Imazamox. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,05	(*)

1				Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Đậu lăng (khô)	0,2	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Hạt lạc	0,01	(*)
				Các loại đậu (khô)	0,05	(*)
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
				Mỡ gia cầm	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)

					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,01	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Hạt hương dương	0,3	
					Lúa mì	0,05	(*)
					Cám lúa mì chưa chế biên	0,2	
					Mầm lúa mì	0,1	
1 2 2	266	Imazapic	0 - 0,7	Imazapic. Tồn dư không tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Hạt lạc	0,05	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)

					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Gạo	0,05	(*)
					Mía	0,01	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
1 2 3	267	Imazapyr	0 - 3	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Imazapyr. Tồn dư không tan trong chất béo.	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Đậu lăng (khô)	0,3	
					Ngô	0,05	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Hạt hương dương	0,08	
					Lúa mì	0,05	(*)
1 2 4	206	Imidacloprid	0 - 0,06	Tổng của Imidacloprid và các dạng chuyển hóa chứa gốc 6-chloropyridinyl, tính theo Imidacloprid.	Táo	0,5	
					Quả mơ	0,5	

					Chuối	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	2	
					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	5	trừ quả nam việt quất, nho và dâu tây
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Bruss els	0,5	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hoa lơ	0,5	
					Cần tây	6	
					Hạt ngũ cốc	0,05	
					Anh đào ngọt	0,5	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
					Hạt cà phê	1	
					Quả nam việt quất	0,05	(*)
					Dưa chuột	1	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Cà tím	0,2	
					Trứng	0,02	

				Các loại nho	1	
				Hoa bia khô	10	
				Tỏi tây	0,05	(*)
				Rau xà lách	2	
				Xoài	0,2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
				Sữa nguyên liệu	0,1	
				Quả xuân đào	0,5	
				Củ hành	0,1	
				Quả đào	0,5	
				Hạt lạc	1	
				Lê	1	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	5	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	2	
				Các loại ớt	1	
				Ớt ta khô	10	
				Các loại mận (bao gồm cả mận	0,2	

				khô)		
				Quả lựu	1	
				Thịt gia cầm	0,02	
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
				Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương
				Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	5	
				Hạt cải dầu	0,05	(*)
				Các loại rau từ rễ và củ	0,5	
				Bí mùa hè	1	
				Đậu tây	0,5	
				Hạt hướng dương	0,05	(*)
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
				Cà chua	0,5	
				Các loại quả hạch	0,01	
				Dưa hấu	0,2	
				Bột lúa mì	0,03	
				Cám lúa mì chưa chế biến	0,3	
				Đậu bắp	0,1	(7)

1 2 5	216	Indoxacarb	0 - 0,01	Tổng của Indoxacarb và các dạng đồng phân đối ảnh R. Tồn dư tan trong chất béo.	Táo	0,5	
					Bông lơ xanh	0,2	
					Các loại bắp cải	3	
					Hoa lơ	0,2	
					Đậu gà (khô)	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Đậu đũa (khô)	0,1	
					Quả nam việt quất	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
					Cà tím	0,5	
					Trứng	0,02	
					Các loại rau bầu bí	0,5	
					Các loại nhô	2	
					Rau xà lách	7	
					Lá rau diếp	3	
					Thịt động vật có vú, trừ	2	(fat)

					động vật có vú ở biển		
					Các loại chất béo từ sữa	2	
					Sữa nguyên liệu	0,1	
					Các loại bạc hà	15	
					Đậu xanh (khô)	0,2	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Lê	0,2	
					Các loại ớt	0,3	
					Khoai tây	0,02	
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Mận khô	3	
					Đậu tương (khô)	0,5	
					Các loại quả có hạt	1	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	0,5	
1	111	Iprodione	0,06	Iprodione	Hạnh nhân	0,2	
2					Lúa mạch	2	
6					Đậu	0,1	

				(khô)		
				Quả dâu đen (dâu ta)	30	
				Bông lơ xanh	25	
				Cà rốt	10	Po
				Anh đào	10	
				Đậu thườn g (quả và/hoặ c hạt non)	2	
				Dưa chuột	2	
				Các loại nhỏ	10	
				Quả kiwi	5	
				Rau xà lách	10	
				Lá rau diếp	25	
				Củ hành	0,2	
				Quả đào	10	
				Quả dạng táo	5	Po
				Hạt cải dầu	0,5	
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	30	
				Gạo đã xát vỏ	10	
				Các loại gia vị từ củ và	0,1	

				thân rễ		
				Các loại gia vị từ hạt	0,05	(*)
				Dâu tây	10	
				Củ cải đường	0,1	(*)
				Hạt hướng dương	0,5	
				Cà chua	5	
				Rau diếp xoăn	1	
1 2 7	249	Isopyrazam	0 - 0,06	Isopyrazam (tổng của đồng phân dạng syn và đồng phân dạng anti). Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,06
					Lúa mạch	0,07
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02
					Trứng	0,01 (*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01 (*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01 (*)
					Các loại chất béo từ sữa	0,02
					Sữa nguyên liệu	0,01 (*)
					Mỡ gia cầm	0,01 (*)
					Thịt gia cầm	0,01 (*)
					Nội tạng	0,01 (*)

					ăn được của gia cầm		
					Lúa mạch đen	0,03	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,03	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,15	
					Lúa mì	0,03	
1 2 8	268	Isoxaflutole	0 - 0,02	Tổng của Isoxaflutole và Isoxaflutole diketonitrile, tính theo Isoxaflutole. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu gà (khô)	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,02	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt anh túc	0,02	(*)
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn	0,2	

					được của gia cầm		
					Mía	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	(*)
1 2 9	199	Kresoxim-Methyl	0,4	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: kresoxim-methyl. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: alpha-(p-hydroxy-o-tolyloxy)-o-tolyl(methoxyimino)acetic acid, tính theo kresoxim-methyl.	Lúa mạch	0,1	
					Dưa chuột	0,05	(*)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Bưởi chùm	0,5	
					Các loại nho	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Dầu oliu nguyên chất	0,7	
					Quả ôliu	0,2	

					Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,5	
					Quả dạng táo	0,2	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
1 3 0	48	Lindane	0 - 0,005	Lindane. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(fat)
					Sữa	0,01	(*)
					Yến mạch	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,01	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)

					Ngô ngọt (hạt)	0,01	(*)
					Lúa mì	0,01	(*)
1 3 1	49	Malathion	0 - 0,3	Malathion. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Mãng tây	1	
					Đậu (khô)	2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	
					Anh đào	3	
					Ớt ta	0,1	(7)
					Bắp cải	8	(7)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	7	
					Hạt cây bông	20	
					Dầu hạt bông thô	13	
					Dầu hạt cây bông	13	
					Dưa chuột	0,2	
					Các loại nhỏ	5	
					Ngô	0,05	
					Cây mù tạt	2	
					Củ hành	1	
					Các loại ớt	0,1	

					Ót ta khô	1	
					Bưởi đào/ Bưởi	0,2	(7)
					Lúa miến	3	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	1	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,5	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Rau chân vịt	3	
					Hành hoa	5	
					Dâu tây	1	
					Đậu cô ve	1	(7)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Cà chua	0,5	
					Nước ép cà chua	0,01	
					Lá củ cải đỏ	5	
					Củ cải Turnip vườn	0,2	
					Lúa mì	10	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Bột lúa mì	0,2	
1 3 2	102	Maleic Hydrazide	0,3	Maleic hydrazide	Tỏi	15	
					Củ hành	15	

					Khoai tây	50	
					Hệ tây	15	
1 3 3	231	Mandipropamid	0 - 0,2	Mandipropamid. Tồn dư không tan trong chất béo.	Bông lơ xanh	2	
					Các loại bắp cải	3	
					Cần tây	20	
					Dưa chuột	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Các loại nho	2	
					Hoa bia khô	90	
					Rau ăn lá	25	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Củ hành	0,1	
					Các loại ớt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Khoai tây	0,01	(*)
					Hành hoa	7	
					Bí mùa hè	0,2	
					Cà chua	0,3	
1 3 4	257	MCPA	0 - 0,1	MCPA. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Nội	3	

				tạng ăn được của động vật có vú		
				Trứng	0,05	(*)
				Hạt lanh	0,01	(*)
				Ngô	0,01	(*)
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
				Sữa nguyên liệu	0,04	
				Yến mạch	0,2	
				Các loại đậu (khô)	0,01	(*)
				Mỡ gia cầm	0,05	(*)
				Thịt gia cầm	0,05	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Lúa mạch đen	0,2	
				Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
				Lúa mì	0,2	
1 3 5	244	Meptyldinocap	0 - 0,02	Tổng các đồng phân của Dinocap		
				Dưa chuột	0,07	
				Các loại	0,2	

					nho		
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,5	
					Bí mùa hè	0,07	
					Dâu tây	0,3	
1	277	Mesotrione	0 - 0,5	Mesotrione. Tồn dư không tan trong chất béo	Măng tây	0,01	(*)
3					Các loại quả mọng	0,01	(*)
6					Các loại quả Cane berries	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Hạt lanh	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Hạt kê (bao gồm kê lòng vực, kê cỏ nển, kê thườn	0,01	(*)

				g, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)		
				Yến mạch	0,01	(*)
				Đậu bắp	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Đại hoàng	0,01	(*)
				Gạo đã xát vỏ	0,01	(*)
				Lúa miến	0,01	(*)
				Đậu tương (khô)	0,03	
				Mía	0,01	
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
1 3 7	236	Metaflumizon e	0 - 0,1	Metaflumizone, tổng của Metaflumizone E isomer và Metaflumizone Z-isomer. Tồn dư tan trong chất béo	Cải Bruss els	0,8
				Cải bẹ trắng (dạng ak-cho i)	6	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
				Cà tím	0,6	
				Rau xà lách	7	
				Thịt động vật có	0,02	(*), (fat)

					vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Các loại chất béo từ sữa	0,02	
					Sữa nguyê n liệu	0,01	(*)
					Các loại ớt	0,6	
					Ớt ta khô	6	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Cà chua	0,6	
1 3 8	138	Metalaxyl	0,08	Metalaxyl.	Măng tây	0,05	(*)
					Quả bơ	0,2	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Cải Bruss els	0,2	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Hạt cacao	0,2	
					Cà rốt	0,05	(*)
					Hoa lơ	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	(*)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	5	Po
					Hạt cây bông	0,05	
					Dưa chuột	0,5	
					Dưa chuột ri	0,5	
					Các	1	

				loại nho		
				Hoa bia khô	10	
				Rau xà lách	2	
				Ngô	0,05	(7)
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
				Củ hành	2	
				Hạt lạc	0,1	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,05	(*)
				Các loại ớt	1	
				Ớt ta khô	10	
				Dứa	0,1	(7)
				Quả dạng táo	1	Po
				Khoai tây	0,05	(*)
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	0,2	
				Đậu tương (khô)	0,05	(*)
				Các loại gia vị từ hạt	5	
				Rau chân vịt	2	
				Bí mùa hè	0,2	

					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Cà chua	0,5	
					Dưa hấu	0,2	
					Bí mùa đông	0,2	
1 3 9	100	Methamidophos	0 - 0,004	Methamidophos. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cá cây)	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa	0,02	
					Khoai tây	0,05	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Gạo đã xát vỏ	0,6	

					Đậu tương (khô)	0,1	
					Các loại gia vị	0,1	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Bắp cải	1	(7)
					Cà chua	1	(7)
					Dầu cọ	0,01	(7)
1 4 0	51	Methidation	0,001	Methidathion	Hạnh nhân	0,05	(*)
					Táo	0,5	
					Artiso (cả cây)	0,05	(*)
					Đậu (khô)	0,1	
					Các loại bắp cải	0,1	
					Mỡ gia súc	0,02	(*)
					Anh đào	0,2	
					Hạt cây bông	1	
					Dầu hạt bông thô	2	
					Dưa chuột	0,05	
					Nội tạng ăn được của gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Mỡ dê	0,02	(*)
					Thịt dê	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của dê	0,02	(*)

				Bưởi chùm	2	
				Các loại nho	1	
				Hoa bia khô	5	
				Chanh tây và chanh ta bao gồm cả chanh yên (thanh yên)	2	
				Hạt mắc ca	0,01	(*)
				Ngô	0,1	
				Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	5	
				Thịt gia súc, lợn và cừu	0,02	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,001	
				Quả xuân đào	0,2	
				Quả ôliu	1	
				Củ hành	0,1	
				Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	2	
				Lê	1	
				Các loại đậu	0,1	

				(khô)		
				Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
				Quả hồ đào Pecan	0,05	(*)
				Mỡ lợn	0,02	(*)
				Dừa	0,05	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,2	
				Khoai tây	0,02	(*)
				Mỡ gia cầm	0,02	(*)
				Thịt gia cầm	0,02	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
				Củ cải ri/ Củ cải	0,05	(*)
				Hạt cải dầu	0,1	
				Hạt cây rum	0,1	
				Mỡ cừu	0,02	(*)
				Lúa miến	0,2	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,02	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
				Củ cải	0,05	(*)

					đường		
					Hạt hướng dương	0,5	
					Trà xanh, đen	0,5	
					Cà chua	0,1	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
1 4 1	132	Methiocarb	0 - 0,02	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của Methiocarb, Methiocarb sulfoxide và Methiocarb sulfone, tính theo Methiocarb	Artiso (cà cây)	0,05	(*)
					Lúa mạch	0,05	(*)
					Cải Brussels	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,1	
					Hoa lơ	0,1	
					Quả phỉ	0,05	(*)
					Tỏi tây	0,5	
					Rau xà lách	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Củ hành	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,1	
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	

					Khoai tây	0,05	(*)
					Hạt cải dầu	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,05	(*)
					Hạt hướng dương	0,05	(*)
					Lúa mì	0,05	(*)
1	94	Methomyl	0,02	Tổng của Methomyl và Thiodicarb, tính theo Methomyl.	Táo	0,3	
4					Măng tây	2	
2					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,05	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	1	
					Hạt cây bông	0,2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	1	
					Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	1	
					Dầu hạt cây bông	0,04	

				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
				Trứng	0,02	(*)
				Các loại rau bầu bí	0,1	
				Các loại nhỏ	0,3	
				Rau xà lách	0,2	
				Lá rau diếp	0,2	
				Ngô	0,02	(*)
				Dầu ngô ăn được	0,02	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
				Quả xuân đào	0,2	
				Yến mạch	0,02	(*)
				Củ hành	0,2	
				Quả đào	0,2	
				Lê	0,3	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	5	
				Các loại ớt	0,7	
				Ớt ta khô	10	
				Các loại	1	

				mặn (bao gồm cả mặn khô)		
				Khoai tây	0,02	(*)
				Thịt gia cầm	0,02	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
				Hạt cải dầu	0,05	
				Đậu tương (khô)	0,2	
				Dầu đậu tương thô	0,2	
				Dầu đậu tương tinh luyện	0,2	
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
				Cà chua	1	
				Lúa mì	2	
				Cám lúa mì chưa chế biến	3	
				Bột lúa mì	0,03	
				Mầm lúa mì	2	
				Củ họ tây	0,2	(7)
				Đậu bắp	0,5	(7)
1 4 3	147	Methoprene	0 - 0,09 (đối với R,S racemat e)	Methoprene. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	10 Po
					Nội tạng	0,02

			0 - 0,05 (đối với S-meth oprene)		ăn được của động vật có vú		
					Trứng	0,02	
					Dầu ngô thô	200	PoP
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	F
					Thịt gia cầm	0,02	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	
					Cám lúa mì chưa chế biến	25	
					Trấu gạo	40	PoP
1 4 4	209	Methoxyfeno zide	0 - 0,1	Methoxyfeno- zide. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,7	
					Đậu (khô)	0,5	
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Bông lơ xanh	3	
					Các loại bắp cải	7	
					Cà rốt	0,5	

				Cần tây	15	
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
				Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	2	
				Hạt cây bông	7	
				Đậu đũa (khô)	5	
				Quả nam việt quất	0,7	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	2	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
				Trứng	0,01	
				Các loại rau bầu bí	0,3	trừ dưa hấu
				Các loại nho	1	
				Rau xà lách	15	
				Lá rau diếp	30	
				Ngô	0,02	(*)
				Mỡ động vật có	0,3	

				vú (trừ chất béo sữa)		
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,3	(fat)
				Sữa nguyên liệu	0,05	
				Cây mù tạt	30	
				Đu đủ	1	
				Hạt lạc	0,03	
				Dầu lạc ăn được	0,1	
				Các loại đậu (khô)	5	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	2	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
				Các loại ớt	2	
				Ớt ta khô	20	
				Quả dạng táo	2	
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Mận khô	2	
				Củ cải ri/ Củ cải	0,4	
				Lá củ	7	

					cải (gồm cả lá cây họ cải)		
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Khoai lang	0,02	
					Cà chua	2	
					Các loại quả hạch	0,1	
1 4 5	52	Methyl Bromide			Bánh mì và các sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến	0,01	(3), (*)
					Hạt cacao	5	(4), Po
					Hạt ngũ cốc	5	(4), Po
					Sản phẩm ca cao	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	0,01	(3), (*), Po
					Quả khô	2	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	1	(4), Po
					Sản phẩm ngũ cốc xay	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	0,01	(3), (*), Po
					Hạt lạc	10	(4), Po

					Các loại quả hạch	0,01	(3), (*), Po
					Các loại quả hạch	10	(4), Po
1	278	Metrafenone	0 - 0,3	Metrafenone. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,5	
4					Dưa chuột	0,2	
6					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	20	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	
					Trứng	0,01	(*)
					Dưa chuột ri	0,2	
					Các loại nho	5	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Nấm	0,5	
					Yến mạch	0,5	
					Ôt ta	2	

					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Lúa mạch đen	0,06	
					Bí mùa hè	0,06	
					Dâu tây	0,6	
					Cà chua	0,4	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,06	
					Lúa mì	0,06	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,25	
					Lúa mì chưa rây	0,08	
1 4 7	181	Myclobutanil	0,03	Myclobutanil. Tồn dư không tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,8	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,05	

				Rau củ	0,06	
				Anh đào	3	
				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,9	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Các loại nho	0,9	
				Hoa bia khô	5	
				Rau ăn lá	0,05	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
				Sữa	0,01	(*)

					nguyên liệu		
					Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	3	
					Các loại ớt	3	
					Ớt ta khô	20	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	0,6	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại rau từ rễ và củ	0,06	
					Dâu tây	0,8	
					Cà chua	0,3	
1 4 8	217	Novaluron	0 - 0,01	Novaluron. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu (khô)	0,1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	7	
					Các loại rau họ bắp cải, cải	0,7	

				bắp, cải bông		
				Củ cải Thụy Sĩ	15	
				Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	0,7	
				Hạt cây bông	0,5	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,7	
				Trứng	0,1	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	trừ ngô ngọt
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	10	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	7	
				Sữa nguyên liệu	0,4	
				Cây mù tạt	25	
				Quả dạng táo	3	
				Khoai tây	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,5	(fat)

					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	
					Mận khô	3	
					Đậu tương (hạt non)	0,01	(*)
					Các loại quả có hạt	7	
					Dâu tây	0,5	
					Mía	0,5	
149	55	Omethoate	0,002 cho hỗn hợp Dimethoate và Omethoate	Omethoate. Giới hạn tối đa Tồn dư này có thể là kết quả của việc sử dụng Formothion. Dimethoate hoặc Omethoate	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,01	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	tồn dư do sử dụng Dimethoate
					Đậu đỗ yardlong	0,05	(7)
150	126	Oxamyl	0,009	Tổng của Oxamyl và Oxamyl oxime, tính theo Oxamyl	Cà rốt	0,1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	5	
					Hạt cây bông	0,2	
					Dưa chuột	2	
					Nội tạng ăn được của gia súc, dê, ngựa, lợn và cừu	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)

					Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	2	
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Hạt lạc	0,05	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Khoai tây	0,1	
					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Cà chua	2	
1	166	Oxydemeton-Methyl	0 - 0,0003	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: tổng của oxydemeton-methyl, demeton-S-methyl và demeton-S-methylsulphon, tính theo oxydemeton-methyl	Lúa mạch	0,02	(*)
5					Mỡ gia súc	0,05	(*)
1					Hoa lơ	0,01	(*)
					Đậu thườn g (khô)	0,1	

					Hạt cây bông	0,05	
					Trứng	0,05	(*)
					Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,01	(*)
					Su hào	0,05	
					Chanh tây	0,2	
					Thịt gia súc, lợn và cừu	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Lê	0,05	
					Mỡ lợn	0,05	(*)
					Khoai tây	0,01	(*)
					Mỡ gia cầm	0,05	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa mạch đen	0,02	(*)
					Mỡ cừu	0,05	(*)
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Lúa mì	0,02	(*)
1 5 2	57	Paraquat	0 - 0,005	Paraquat cation	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	0,01	(*)
					Các loại quả mọng	0,01	(*)

				và quả nhỏ khác		
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,02	
				Hạt cây bông	2	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	
				Trứng	0,00 5	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,05	
				Các loại rau bầu bí	0,02	
				Hoa bia khô	0,1	
				Rau ăn lá	0,07	
				Ngô	0,03	
				Bột ngô	0,05	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,00 5	
				Sữa nguyên liệu	0,00 5	(*)
				Quả ôliu	0,1	
				Quả dạng táo	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,00 5	(*)

					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,005	(*)
					Các loại đậu lăng	0,5	
					Gạo	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Lúa miến	0,03	
					Các loại quả có hạt	0,01	(*)
					Hạt hướng dương	2	
					Trà xanh, đen	0,2	
					Các loại quả hạch	0,05	
153	58	Parathion	0,004	Parathion	Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,2	
					Các loại gia vị dạng hạt	0,1	(*)
154	59	Parathion-Methyl	0,003	Parathion-methyl	Táo	0,2	
					Đậu (khô)	0,05	(*)
					Các loại bắp cải	0,05	
					Nho khô	1	

				(gồm cả quả ly chua khô và nho khô không hạt)		
				Nho	0,5	
				Quả xuân đào	0,3	
				Đào lông	0,3	
				Các loại đậu (khô)	0,3	
				Khoai tây	0,05	(*)
				Các loại gia vị từ quả và quả mọng	5	
				Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
				Các loại gia vị dạng hạt	5	
				Củ cải đường	0,05	(*)
1 5 5	182	Penconazole	0 - 0,03	Penconazole		
				Thịt gia súc	0,05	(*)
				Sữa gia súc	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia súc	0,05	(*)
				Trứng gà	0,05	(*)
				Thịt gà	0,05	(*)
				Dưa chuột	0,1	
				Nho	0,5	

					khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)		
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	0,5	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
					Quả xuân đào	0,1	
					Quả đào	0,1	
					Quả dạng táo	0,2	
					Dâu tây	0,1	
					Cà chua	0,2	
1 5 6	253	Penthiopyrad	0 - 0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Penthiopyrad. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Penthiopyrad và 1-methyl-3-trifluoromethyl-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM), tính theo Penthiopyrad. Tồn dư không tan trong chất béo.	Lúa mạch	0,2	
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	3	vỏ xanh và hạt non
					Đậu hạt đã bóc vỏ	0,3	
					Các loại bắp cải	4	
					Cà rốt	0,6	
					Cần tây	15	
					Hạt cây bông	0,5	
					Nội tạng	0,08	

				ăn được của động vật có vú		
				Trứng	0,03	
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	5	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	2	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Rau ăn lá	30	trừ rau ăn lá của họ cải
				Ngô	0,01	
				Bột ngô	0,05	
				Dầu ngô thô	0,15	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,05	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,04	
				Sữa nguyên liệu	0,04	
				Hạt kê (bao gồm kê lòng vực, kê cỏ nén, kê	0,8	

				thường, kê chân vịt, kê đuôi chồn, kê nhỏ)		
				Yến mạch	0,2	
				Củ hành	0,7	
				Hành ta	4	
				Hạt lạc	0,05	
				Dầu lạc ăn được	0,5	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	3	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,3	
				Ớt ta khô	14	
				Quả dạng táo	0,4	
				Khoai tây	0,05	
				Mỡ gia cầm	0,03	
				Thịt gia cầm	0,03	
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,03	
				Các loại đậu lăng	0,3	trừ đậu tương
				Củ cải ri/Củ cải	3	
				Hạt cải dầu	0,5	
				Dầu hạt cải thô	1	

					Dầu hạt cải dầu ăn được	1	
					Lúa mạch đen	0,1	
					Lúa miến	0,8	
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	4	
					Các loại quả có hạt	4	
					Dâu tây	3	
					Củ cải đường	0,5	
					Hạt hướng dương	1,5	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Các loại quả hạch	0,05	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,1	
					Lá củ cải đỏ	50	
					Lúa mì	0,1	
					Cám lúa mì, đã chế biến	0,1	
					Cám lúa mì chưa chế biến	0,2	
					Mầm lúa mì	0,2	
1 5 7	120	Permethrin	0,05	Permethrin (tổng các đồng phân), (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Măng tây	1	
					Đậu (khô)	0,1	

				Quả dâu đen (dâu ta)	1	
				Bông lơ xanh	2	
				Cải Bruss els	1	
				Bắp cải xa voa	5	
				Các loại bắp cải	5	
				Cà rốt	0,1	
				Hoa lơ	0,5	
				Cần tây	2	
				Hạt ngũ cốc	2	Po
				Cải bẹ trắng (dạng pe-tsai)	5	
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
				Hạt cà phê	0,05	(*)
				Đậu thườn g (quả và/hoặ c hạt non)	1	
				Dầu hạt cây bông	0,1	
				Hạt cây bông	0,5	
				Dưa chuột	0,5	
				Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ,	2	

				quả lý chua trắng		
				Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(1)
				Cà tím	1	
				Trứng	0,1	
				Dưa chuột ri	0,5	
				Quả lý gai	2	
				Các loại nhỏ	2	
				Hoa bia khô	50	
				Củ cải ngựa	0,5	
				Cải xoắn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	5	
				Quả kiwi	2	
				Su hào	0,1	
				Tỏi tây	0,5	
				Rau xà lách	2	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở	1	(1), (fat)

				biển		
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
				Sữa nguyên liệu		F
				Nấm	0,1	
				Quả ôliu	1	
				Hạt lạc	0,1	
				Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,1	
				Các loại ớt	1	
				Ớt ta khô	10	
				Hạt dẻ cười	0,05	(*)
				Quả dạng táo	2	
				Khoai tây	0,05	(*)
				Thịt gia cầm	0,1	
				Củ cải ri Nhật Bản/ Củ cải Nhật bản	0,1	
				Hạt cải dầu	0,05	(*)
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngất y hương /dâu rùng) đen và đỏ	1	
				Đậu tương (khô)	0,05	(*)
				Dầu đậu tương	0,1	

				thô		
				Các loại gia vị	0,05	(*)
				Rau chân vịt	2	
				Hành hoa	0,5	
				Bí mùa hè	0,5	
				Các loại quả có hạt	2	
				Dâu tây	1	
				Củ cải đường	0,05	(*)
				Hạt hướng dương	1	
				Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
				Dầu hạt hướng dương thô	1	
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,1	
				Trà xanh, đen	20	
				Cà chua	1	
				Cám lúa mì chưa chế biến	5	PoP
				Bột lúa mì	0,5	PoP
				Mầm lúa mì	2	PoP
				Lúa mì chưa rây	2	PoP
				Bí mùa đông	0,5	

1 5 8	128	Phenthoate	0,003	Phenthoate (tan trong chất béo)	Các loại gia vị từ hạt	7	
1 5 9	112	Phorate	0 - 0,0007	Tổng của các hợp chất gốc, chất oxy hóa tương tự các dạng sulfoxide và sulfone, tính theo Phorate. Tồn dư không tan trong chất béo.	Đậu (khô)	0,05	(*)
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Đậu thường (quả và/hoặc hạt non)	0,05	(*)
					Hạt cây bông	0,05	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,05	(*)
					Ngô	0,05	(*)
					Bột ngô	0,05	
					Dầu ngô thô	0,1	
					Dầu ngô ăn được	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,02	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,3	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,05	(*)
Đậu tương (khô)	0,05	(*)					
Các loại	0,1	(*)					

					gia vị từ quả và quả mọng		
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	(*)
					Các loại gia vị từ hạt	0,5	
					Củ cải đường	0,05	(*)
1 6 0	60	Phosalone	0,02	Phosalone (tan trong chất béo)	Hạnh nhân	0,1	
					Táo	5	
					Quả phỉ	0,05	(*)
					Quả dạng táo	2	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	2	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	3	
					Các loại gia vị từ hạt	2	
					Các loại quả có hạt	2	
					Các loại quả óc chó	0,05	(*)
					Quả sầu riêng	1	(7)
1 6 1	103	Phosmet	0 - 0,01	Phosmet	Quả mơ	10	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	10	

					Thịt gia súc	1	(fat), V
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	3	trừ quýt
					Hạt cây bông	0,05	
					Quả nam việt quất	3	
					Các loại nho	10	
					Sữa nguyên liệu	0,02	
					Quả xuân đào	10	
					Quả đào	10	
					Quả dạng táo	10	
					Khoai tây	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,2	
1 6 2	258	Picoxystrobin	0 - 0,09	Picoxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Anh đào Acerola	99	
1 6 3	62	Piperonyl Butoxide	0,2	Piperonyl butoxide (tan trong chất béo)	Thận gia súc	0,3	(1)
					Gan gia súc	1	
					Thịt gia súc	5	(1), (fat)
					Sữa gia súc	0,2	(1)
					Hạt ngũ cốc	30	Po
					Quả có mùi thuộc	5	

				họ cam quýt		
				Nước chanh ép	0,05	
				Quả khô	0,2	Po
				Trứng	1	(1)
				Các loại rau bầu bí	1	
				Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,2	trừ thận gia súc
				Lá rau diếp	50	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	1	
				Dầu ngô thô	80	PoP
				Thịt động vật có vú, trừ thịt gia súc, (fat)	2	trừ thịt gia súc, (fat)
				Sữa nguyên liệu	0,05	F
				Cây mù tạt	50	
				Lạc nguyên củ	1	
				Các loại ớt	2	
				Ớt ta khô	20	
				Thịt gia cầm	7	(1), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia	10	

					cầm		
					Các loại đậu lăng	0,2	Po
					Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	50	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,5	trừ cà rốt
					Rau chân vịt	50	
					Cà chua	2	
					Nước ép cà chua	0,3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	80	
					Bột lúa mì	10	PoP
					Mầm lúa mì	90	PoP
					Lúa mì chưa rây	30	PoP
1	101	Pirimicarb	0 - 0,02		Artiso (cả cây)	5	
6					Măng tây	0,01	(*)
4					Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	trừ dâu tây và nho
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,5	
					Hạt ngũ cốc	0,05	trừ gạo

				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	3	trừ quýt
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,5	trừ nấm ăn được và ngô ngọt
				Các loại rau bầu bí	1	trừ dưa và dưa hấu
				Tỏi	0,1	
				Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thẳng)	0,3	
				Rau họ đậu	0,7	trừ đậu tương
				Rau xà lách	5	
				Lá rau diếp	5	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Củ hành	0,1	

					Ót ta khô	20	
					Quả dạng táo	1	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,2	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,05	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	
					Các loại gia vị từ hạt	5	
					Các loại quả có hạt	3	
					Hạt hướng dương	0,1	
					Ngô ngọt (hạt)	0,05	
1 6 5	86	Pirimiphos-Methyl	0 - 0,03	Pinmiphos-methyl. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	7	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)

					Sữa nguyên liệu	0,01	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	15	PoP
					Các loại gia vị từ hạt	3	
1 6 6	142	Prochloraz	0 - 0,01	Tổng của Prochloraz và các chất chuyển hóa chứa gốc 2,4,6-trichlorphenol, tính theo prochloraz. Tồn dư tan trong chất béo.	Quả nhiệt đới và cận nhiệt đới các loại có vỏ không ăn được	7	Po
					Hạt ngũ cốc	2	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	10	Po
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	10	
					Trứng	0,1	
					Hạt lạnh	0,05	(*)
					Thịt	0,5	(fat)

					động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,05	(*)
					Nấm	3	
					Hạt tiêu đen, hạt tiêu trắng	10	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,2	
					Hạt cải dầu	0,7	
					Hạt hướng dương	0,5	
					Cám lúa mì chưa chế biến	7	
					Dầu hạt hướng dương ăn được	1	
1 6 7	171	Profenofos	0 - 0,03	Profenofos. Tồn dư tan trong chất béo	Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
					Hạt cây bông	3	
					Trứng	0,02	(*)
					Xoài	0,2	
					Măng cụt	10	
					Thịt động	0,05	(*)

					vật có vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Ốt ta	3	
					Ốt ta khô	20	
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,05	
					Các loại trà (trà và trà thảo mộc)	0,5	
					Cà chua	10	
					Bưởi đào/ Bưởi	2	(7)
1 6 8	148	Propamocarb	0 - 0,4	Propamocarb	Bông lơ xanh	3	
					Cải Brussels	2	
					Hoa lơ	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)

					Cà tím	0,3	
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau bầu bí	5	
					Tỏi tây	30	
					Rau xà lách	100	
					Lá rau diếp	100	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Củ hành	2	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	3	
					Khoai tây	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Củ cải ri/ Củ cải	1	
					Rau chân vịt	40	
					Cà chua	2	
					Rau	2	

					diếp xoăn		
1 6 9	113	Propargite	0,01	Propargite. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,1	(*)
					Táo	3	
					Nước táo ép	0,2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Đậu tằm (khô)	0,3	
					Đậu gà (khô)	0,3	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	3	
					Hạt cây bông	0,1	
					Dầu hạt cây bông	0,2	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	12	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	(*)
					Trứng	0,1	(*)
					Nước nhô ép	1	
					Các loại nhô	7	
					Hoa bia khô	100	
					Đậu lupin (khô)	0,3	

					Ngô	0,1	(*)
					Bột ngô	0,2	
					Dầu ngô thô	0,7	
					Dầu ngô ăn được	0,5	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,1	(*) F
					Nước cam ép	0,3	
					Hạt lạc	0,1	(*)
					Dầu lạc thô	0,3	
					Dầu lạc ăn được	0,3	
					Khoai tây	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,1	(*)
					Các loại quả có hạt	4	
					Trà xanh, đen	5	
					Cà chua	2	
					Các loại quả óc chó	0,3	
170	160	Propiconazole	0 - 0,07	Propiconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Chuối	0,1	
					Lúa mạch	0,2	

				Hạt cà phê	0,02	
				Quả nam việt quất	0,3	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
				Trứng	0,01	(*)
				Ngô	0,05	
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	9	Po
				Quả đào	5	Po
				Quả hồ đào Pecan	0,02	(*)
				Dứa	0,02	(*)
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,6	Po
				Bông	0,05	

					ngô		
					Thịt gia cầm	0,01	(*), (fat)
					Hạt cải dầu	0,02	
					Lúa mạch đen	0,02	
					Đậu tương (khô)	0,07	
					Củ cải đường	0,02	
					Mía	0,02	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,05	
					Cà chua	3	Po
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,02	
					Lúa mì	0,02	
171	232	Prothioconazole	0 - 0,05	Prothioconazole-desthio. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,2	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Quả nam việt quất	0,15	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Các loại rau bầu bí	0,2	trừ dưa hấu
					Ngô	0,1	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa	0,00	(*)

					nguyên liệu	4	
					Yến mạch	0,05	
					Hạt lạc	0,02	(*)
					Bông ngô	0,1	
					Khoai tây	0,02	(*)
					Các loại đậu lăng	1	trừ đậu tương khô
					Hạt cải dầu	0,1	
					Lúa mạch đen	0,05	
					Đậu tương (khô)	0,2	
					Củ cải đường	0,3	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,02	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,05	
					Lúa mì	0,1	
1 7 2	210	Pyraclostrobin	0 - 0,03	Pyraclostrobin. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,5	
					Artiso (cà cây)	2	
					Chuối	0,02	(*)
					Lúa mạch	1	
					Đậu (khô)	0,2	
					Quả dâu đen (dâu ta)	3	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
					Cải Brussels	0,3	
					Các	0,2	

				loại bắp cải		
				Dưa vàng	0,2	
				Cà rốt	0,5	
				Anh đào	3	
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
				Dầu cam chanh ăn được	10	
				Hạt cà phê	0,3	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,05	(*)
				Cà tím	0,3	
				Trứng	0,05	(*)
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	0,1	
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Tỏi	0,15	
				Các loại nho	2	
				Hoa bia	15	

				khô		
				Cải xoăn (bao gồm cả cải thân cao thăng)	1	
				Tỏi tây	0,7	
				Đậu lăng (khô)	0,5	
				Rau xà lách	2	
				Ngô	0,02	(*)
				Xoài	0,05	(*)
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,5	(fat)
				Sữa nguyên liệu	0,03	
				Yến mạch	1	
				Hạt có dầu (trừ lạc)	0,4	
				Củ hành	1,5	
				Đu đủ	0,15	
				Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,3	
				Lạc nguyên củ	0,02	(*)
				Các loại đậu (khô)	0,3	
				Đậu (quả và hạt mọng non)	0,02	(*)

				Các loại ớt	0,5	
				Hạt dẻ cười	1	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,8	
				Khoai tây	0,02	(*)
				Thịt gia cầm	0,05	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
				Củ cải ri/ Củ cải	0,5	
				Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	20	
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rừng) đen và đỏ	3	
				Lúa mạch đen	0,2	
				Lúa miến	0,5	
				Đậu tương (khô)	0,05	
				Lúa mì Spelta	0,2	
				Hành hoa	1,5	
				Dâu tây	1,5	

					Củ cải đường	0,2	
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,02	trừ hạt dẻ cười, (*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
1 7 3	63	Pyrethrins	0 - 0,04	Tổng các pyrethrin tính theo pyrethrins 1 và 2, cinerins 1 và 2, và jasmolins 1 và 2.	Hạt ngũ cốc	0,3	Po
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	0,05	
					Quả khô	0,2	Po
					Các loại rau bầu bí	0,05	(*)
					Hạt lạc	0,5	Po
					Các loại ớt	0,05	(*)
					Ớt ta khô	0,5	
					Các loại đậu lăng	0,1	Po
					Các loại rau từ rễ và củ	0,05	(*)
					Cà chua	0,05	(*)
					Các loại quả hạch	0,5	(*), Po
1 7 4	226	Pyrimethanil	0 - 0,2	Đối với sữa: tổng của Pyrimethanil và 2-anilino-4,6-dimethylpyrimidin-5-ol, tính theo Pyrimethanil. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Pyrimethanil. Đối với mô của vật nuôi (trừ gia cầm): tổng của Pyrimethanil và 2-(4-hydroxyanilino)-4,6-dimethylpyrimidine, tính theo Pyrimethanil. Tồn dư không tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,2	
					Quả mơ	3	
					Chuối	0,1	
					Cà rốt	1	
					Anh đào	4	Po

				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	7	Po
				Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	3	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
				Đậu trồng (khô)	0,5	
				Sâm khô (kể cả sâm đồ)	1,5	
				Các loại nho	4	
				Rau xà lách	3	
				Cây quả mọng phát triển chậm	3	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
				Sữa nguyên liệu	0,01	

					Quả xuân đào	4	
					Củ hành	0,2	
					Quả đào	4	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	2	
					Quả dạng táo	15	Po
					Khoai tây	0,05	(*)
					Hành hoa	3	
					Cà chua	0,7	
1 7 5	200	Pyriproxifen	0,1	Pyriproxifen (tan trong chất béo)	Thịt gia súc	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gia súc	0,01	(*)
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Hạt cây bông	0,05	
					Dầu hạt bông thô	0,01	
					Dầu hạt cây bông	0,01	
					Thịt dê	0,01	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của dê	0,01	(*)
1 7	222	Quinoxifen	0 - 0,2	Quinoxifen. Tồn dư tan trong chất béo	Lúa mạch	0,01	(*)

6				Anh đào	0,4	
				Quả lý chua đen	1	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại nho	2	
				Hoa bia khô	1	
				Rau xà lách	8	
				Lá rau diếp	20	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
				Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,1	
				Các loại chất béo từ sữa	0,2	
				Sữa nguyên liệu	0,01	
				Các loại ớt	1	
				Ớt ta khô	10	
				Thịt gia cầm	0,02	(fat)
				Nội tạng ăn được của	0,01	

					gia cầm		
					Dâu tây	1	
					Củ cải đường	0,03	
					Lúa mì	0,01	(*)
1	64	Quintozene	0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Quintozene (tan trong chất béo). Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Quintozene, Pentachloroaniline và methyl pentachlorophenyl sulphide, tính theo Quintozene (tan trong chất béo)	Lúa mạch	0,01	(*)
7					Bông lơ xanh	0,05	
7					Các loại bắp cải	0,1	
					Thịt gà	0,1	(*), (fat)
					Nội tạng ăn được của gà	0,1	(*)
					Đậu thườn g (khô)	0,02	
					Hạt cây bông	0,01	
					Đậu thườn g (quả và/hoặc hạt non)	0,1	
					Trứng	0,03	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Hạt lạc	0,5	
					Các loại đậu (khô)	0,01	
					Ớt ta khô	0,1	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,05	(*)
					Đậu tương (khô)	0,01	(*)
					Các loại gia vị từ quả	0,02	

					và quả mọng		
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	2	
					Các loại gia vị từ hạt	0,1	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,02	
					Lúa mì	0,01	
1	251	Saflufenacil	0 - 0,05	Saflufenacil. Tồn dư không tan trong chất béo	Chuối	0,01	
7					Hạt ngũ cốc	0,01	
8					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,01	
					Hạt cà phê	0,01	
					Hạt cây bông	0,2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,3	
					Các loại nhỏ	0,01	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	
					Sữa nguyên	0,01	

					n liệu		
					Đậu (quả và hạt mọng non)	0,01	
					Đậu đã tách vỏ (hạt mọng)	0,01	
					Quả dạng táo	0,01	
					Các loại đậu lăng	0,3	
					Hạt cải dầu	0,6	
					Đậu tương (hạt non)	0,01	
					Các loại quả có hạt	0,01	
					Hạt hướng dương	0,7	
					Ngô ngọt	0,01	
					Các loại quả hạch	0,01	
1 7 9	259	Sedaxane	0 - 0,1	Sedaxane. Tồn dư tan trong chất béo	Hạt ngũ cốc	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ	0,01	(*), (fat)

					động vật có vú ở biển		
					Các loại chất béo từ sữa	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Khoai tây	0,02	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Các loại đậu lăng	0,01	(*)
					Hạt cải dầu	0,01	(*)
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
180	233	Spinetoram	0 - 0,05	Spinetoram. Tồn dư tan trong chất béo	Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,05	quả xanh và hạt non
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,2	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	0,3	
					Cần tây	6	

				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại nhỏ	0,3	
				Rau xà lách	10	
				Lá rau diếp	10	
				Thịt động vật có vú, trừ thịt động vật có vú ở biển	0,2	(fat)
				Các loại chất béo từ sữa	0,1	
				Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
				Quả xuân đào	0,3	
				Củ hành	0,01	(*)
				Hành ta	0,8	
				Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,07	
				Quả đào	0,3	
				Quả dạng táo	0,05	
				Mỡ gia cầm	0,01	(*)
				Thịt	0,01	

					gia cầm		
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Quả mâm xôi (phức bồn tử/ngá y hương /dâu rừng) đen và đỏ	0,8	
					Rau chân vịt	8	
					Hành hoa	0,8	
					Củ cải đường	0,01	(*)
					Cà chua	0,06	
					Các loại quả hạch	0,01	
1 8 1	203	Spinozad	0 - 0,02	Tổng của spinosyn A và spinosyn D. Tồn dư tan trong chất béo (tồn dư trong sữa được xác định trên sữa nguyên kem)	Táo	0,1	
					Quả dâu đen (dâu ta)	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	0,4	
					Các loại rau họ bắp cải, cải bắp, cải bông	2	
					Thận gia súc	1	(1)
					Gan gia súc	2	(1)

					Thịt gia súc	3	(1), (fat)
					Sữa gia súc	1	(1)
					Chất béo từ sữa gia súc	5	
					Cần tây	2	
					Hạt ngũ cốc	1	Po
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,3	
					Hạt cây bông	0,01	(*)
					Dầu hạt bông thô	0,01	(*)
					Dầu hạt cây bông	0,01	(*)
					Quả nam việt quất	0,02	
					Quả mâm xôi (gồm cả mâm xôi lai và mâm xôi đỏ sẫm)	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	
					Nội tạng	0,5	trừ gia súc

				ăn được của động vật có vú		
				Trứng	0,01	
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Các loại nhỏ	0,5	
				Quả kiwi	0,05	
				Rau ăn lá	10	
				Rau họ đậu	0,3	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	2	(fat)
				Củ hành	0,1	
				Chanh leo	0,7	
				Các loại ớt	0,3	
				Ớt ta khô	3	
				Khoai tây	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,2	(fat)
				Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngắ y hương /dâu rừng) đen và đỏ	1	
				Đậu tương (khô)	0,01	(*)
				Hành hoa	4	
				Các	0,2	

					loại quả có hạt		
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
					Cà chua	0,3	
					Các loại quả hạch	0,07	
					Cám lúa mì chưa chế biến	2	
1	237	Spirodiclofen	0 - 0,01	Spirodiclofen. Tồn dư tan trong chất béo	Quả bơ	0,9	
8					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	4	
2					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,4	
					Hạt cà phê	0,03	(*)
					Dưa chuột	0,07	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	1	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	0,3	
					Nội tạng ăn được của	0,05	(*)

					động vật có vú		
					Dưa chuột ri	0,07	
					Các loại nho	0,2	
					Hoa bia khô	40	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*), (fat)
					Sữa nguyên liệu	0,004	(*)
					Đu đủ	0,03	(*)
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	0,2	
					Quả dạng táo	0,8	
					Các loại quả có hạt	2	
					Dâu tây	2	
					Cà chua	0,5	
					Các loại quả hạch	0,05	
183	234	Spirotetramate	0 - 0,5	<p>Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Spirotetramat và các dạng chuyển hóa enol, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat.</p> <p>Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: chuyển hóa enol của Spirotetramat, 3-(2,5-dimethylphenyl)-4-hydroxy-8-methoxy-1-azaspiro[4.5]dec-3-en-2-one, tính theo Spirotetramat. Tồn dư không tan trong chất béo.</p>	Artiso (cà cây)	1	
					Các loại quả mọng	1,5	
					Các loại bắp cải	2	
					Cần tây	4	

				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
				Hạt cây bông	0,4	
				Quả nam việt quất	0,2	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	4	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	1	
				Trứng	0,01	
				Các loại cải bông (bao gồm cải làn và hoa lơ)	1	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ ngô ngọt, nấm và ớt ta
				Các loại rau bầu bí	0,2	
				Các loại nho	2	
				Hoa bia khô	15	
				Quả kiwi	0,02	(*)
				Rau ăn lá	7	

					Rau họ đậu	1,5	
					Quả vải	15	
					Xoài	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	
					Sữa nguyên liệu	0,005	
					Củ hành	0,4	
					Đu đủ	0,4	
					Ớt ta	2	
					Ớt ta khô	15	
					Quả dạng táo	0,7	
					Khoai tây	0,8	
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	
					Mận khô	5	
					Các loại đậu lăng	2	trừ đậu tương khô
					Đậu tương (khô)	4	
					Các loại quả có hạt	3	
					Các loại quả hạch	0,5	
184	252	Sulfoxaflor	0 - 0,05	Sulfoxaflor. Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	0,6	
					Đậu	0,3	

				(khô)		
				Bông lơ xanh	3	
				Các loại bắp cải	0,4	
				Cà rốt	0,05	
				Hoa lơ	0,04	
				Cần tây	1,5	
				Hạt cây bông	0,4	
				Anh đào	1,5	
				Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	6	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,6	
				Trứng	0,1	
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1,5	trừ ngô ngọt và nấm
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Tỏi	0,01	(*)
				Các loại nho	2	
				Rau ăn lá	6	
				Chanh tây và chanh ta bao gồm cả	0,4	

				chanh yên (thanh yên)		
				Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,1	
				Các loại quýt (gồm cả các quả lai giống quýt)	0,8	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,3	
				Sữa nguyên liệu	0,2	
				Củ hành	0,01	(*)
				Các loại cam ngọt, cam chua (gồm cả các quả lai giống cam)	0,8	
				Quả họ đào (bao gồm cả quả xuân đào và quả mơ)	0,4	
				Ớt ta khô	15	
				Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,5	

					Quả dạng táo	0,3	
					Mỡ gia cầm	0,03	
					Thịt gia cầm	0,1	
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,3	
					Bưởi Đông Nam Á và Bưởi chùm (bao gồm các dòng lai giống bưởi ngoài giống bưởi chùm)	0,15	
					Hạt cải dầu	0,15	
					Các loại rau từ rễ và củ	0,03	trừ cà rốt
					Đậu tương (khô)	0,3	
					Hành hoa	0,7	
					Dâu tây	0,5	
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,2	
					Lúa mì	0,2	
1 218 8 5	Sulphury fluoride	0 - 0,01	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật:	Sulphury fluoride	Cám ngũ cốc chưa chế biến (trừ kiều mạch, canihu	0,1	Po

					a và quinoa)		
					Cám ngũ cốc đã chế biến	0,1	Po
					Hạt ngũ cốc	0,05	Po
					Quả khô	0,06	Po
					Bột ngô	0,1	Po
					Bột ngô xay thô	0,1	Po
					Gạo đã xát vỏ	0,1	Po
					Gạo được đánh bóng	0,1	Po
					Bột lúa mạch đen	0,1	Po
					Lúa mạch đen chưa rây	0,1	Po
					Các loại quả hạch	3	Po
					Bột lúa mì	0,1	Po
					Mầm lúa mì	0,1	Po
					Lúa mì chưa rây	0,1	Po
186	189	Tebuconazole	0 - 0,03	Tebuconazole. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	1	
					Quả mơ	2	
					Artiso (cả cây)	0,6	
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	2	
					Đậu (khô)	0,3	
					Bông	0,2	

					lơ xanh		
					Cải Bruss els	0,3	
					Các loại bắp cải	1	
					Cà rốt	0,4	
					Hoa lơ	0,05	(*)
					Anh đào	4	
					Hạt cà phê	0,1	
					Hạt cây bông	2	
					Dưa chuột	0,15	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	7	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,2	
					Cà tím	0,1	
					Trứng	0,05	(*)
					Quả cây cơm cháy	1,5	
					Tỏi	0,1	
					Các loại nho	6	
					Hoa bia khô	40	
					Tỏi tây	0,7	
					Rau xà lách	5	
					Xoài	0,05	

					Thịt động vật có vú trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,15	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Quả xuân đào	2	
					Yến mạch	2	
					Quả ôliu	0,05	(*)
					Củ hành	0,1	
					Đu đủ	2	
					Chanh leo	0,1	
					Quả đào	2	
					Hạt lạc	0,15	
					Lê	1	
					Ớt ta khô	10	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	1	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	1	trừ mận khô
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia	0,05	(*)

					cà m		
					Mận khô	3	
					Hạt cải dầu	0,3	
					Gạo	1,5	
					Lúa mạch đen	0,15	
					Đậu tương (khô)	0,15	
					Bí mùa hè	0,2	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,6	
					Cà chua	0,7	
					Các loại quả hạch	0,05	(*)
					Lúa mì lai lúa mạch đen	0,15	
					Lúa mì	0,15	
1 8 7	196	Tebufenozid e	0 - 0,02	Tebufenozitle. Tồn dư tan trong chất béo	Hạnh nhân	0,05	
					Quả bơ	1	
					Quả việt quất xanh (sim Mỹ)	3	
					Bông lơ xanh	0,5	
					Các loại bắp cải	5	
					Sữa gia súc	0,05	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	2	
					Quả	0,5	

					nam việt quất		
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nhô khô không hạt)	2	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,02	(*)
					Trứng	0,02	(*)
					Các loại nhô	2	
					Quả kiwi	0,5	
					Rau ăn lá	10	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Các loại bạc hà	20	
					Quả xuân đào	0,5	
					Quả đào	0,5	
					Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
					Các loại ốt	1	
					Ớt ta khô	10	
					Quả dạng táo	1	

					Thịt gia cầm	0,02	(*)
					Hạt cải dầu	2	
					Quả mâm xôi (phúc bồn tử/ngà y hương /dâu rừng) đen và đỏ	2	
					Gạo đã xát vỏ	0,1	
					Mía	1	
					Cà chua	1	
					Các loại quả óc chó	0,05	
1 8 8	115	Tecnazene	0,02	Tecnazene	Khoai tây	20	Được rửa trước khi phân tích; Po
1 8 9	190	Teflubenzuron	0,01	Teflubenzuron (tan trong chất béo)	Cải Brussels	0,5	
					Các loại bắp cải	0,2	
					Các loại mận (bao gồm cả mận khô)	0,1	
					Quả dạng táo	1	
					Khoai tây	0,05	(*)
1 9 0	167	Terbufos	0 - 0,0006	Tổng của Terbufos, các chất oxy hóa tương tự, các dạng sulphoxide và sulphone, tính theo Terbufos.	Chuối	0,05	
					Hạt cà phê	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của	0,05	(*)

					động vật có vú		
					Trứng	0,01	(*)
					Ngô	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,05	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	(*)
					Lúa miến	0,01	(*)
					Củ cải đường	0,02	
					Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	
1 9 1	65	Thiabendazole	0,1	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Thiabendazole. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole	Quả bơ	15	Po
					Chuối	5	Po
					Thận gia súc	1	
					Gan gia súc	0,3	
					Thịt gia súc	0,1	
					Sữa gia súc	0,2	
					Quả có múi thuộc họ cam quýt	7	Po
					Trứng	0,1	
					Xoài	5	Po

					Nấm	60	
					Đu đủ	10	Po
					Quả dạng táo	3	Po
					Khoai tây	15	Po
					Thịt gia cầm	0,05	
					Rau diếp xoăn	0,05	(*)
1	223	Thiacloprid	0 - 0,01	Thiacloprid. Tồn dư không tan trong chất béo	Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	1	
9					Hạt cây bông	0,02	(*)
2					Dưa chuột	0,3	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,5	
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,02	(*)
					Quả kiwi	0,2	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,1	
					Các loại dưa, trừ dưa hấu	0,2	
					Sữa nguyên liệu	0,05	
					Hạt mù tạc	0,5	
					Ớt ngọt	1	

				(gồm cả ớt ngọt Pimento)		
				Quả dạng táo	0,7	
				Khoai tây	0,02	(*)
				Thịt gia cầm	0,02	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,02	(*)
				Hạt cải dầu	0,5	
				Gạo	0,02	(*)
				Bí mùa hè	0,3	
				Các loại quả có hạt	0,5	
				Cà chua	0,5	
				Các loại quả hạch	0,02	
				Dưa hấu	0,2	
				Lúa mì	0,1	
				Bí mùa đông	0,2	
1 9 3	245	Thiamethoxam	0 - 0,08	Thiamethoxam. Tồn dư không tan trong chất béo	Artiso (cà cây)	0,5
					Quả bơ	0,5
					Chuối	0,02 (*)
					Lúa mạch	0,4
					Đậu đỗ các loại (trừ đậu tằm và đậu tương)	0,3

				Các loại quả mọng và quả nhỏ khác	0,5	
				Các loại rau họ bắp cải, cải bắp cải bông	5	
				Hạt cacao	0,02	(*)
				Cần tây	1	
				Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
				Hạt cà phê	0,2	
				Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
				Trứng	0,01	(*)
				Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	0,7	
				Các loại rau bầu bí	0,5	
				Hoa bia khô	0,09	
				Rau ăn lá	3	
				Rau họ đậu	0,01	(*)
				Ngô	0,05	
				Xoài	0,2	
				Thịt động vật có vú, trừ	0,02	

				động vật có vú ở biển		
				Sữa nguyên liệu	0,05	
				Các loại bạc hà	1,5	
				Hạt có dầu	0,02	(*)
				Đu đủ	0,01	(*)
				Quả hồ đào Pecan	0,01	(*)
				Ớt ta khô	7	
				Dứa	0,01	(*)
				Quả dạng táo	0,3	
				Bông ngô	0,01	(*)
				Thịt gia cầm	0,01	(*)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
				Các loại đậu lăng	0,04	
				Các loại rau từ rễ và củ	0,3	
				Các loại quả có hạt	1	
				Ngô ngọt (nguyên bắp)	0,01	(*)
				Trà xanh, đen	20	
				Lúa mì	0,05	
194	191	Tolelofos-Methyl	0,07	Tolelofos-methyl	Rau xà lách	2

					Lá rau diếp	2	
					Khoai tây	0,2	
					Củ cải ri/ Củ cải	0,1	
1 9 5	269	Tolfenpyrad	0 - 0,006	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolfenpyrad. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Tolfenpyrad và PT-CA tự do (phức hợp PT-CA và OH-PT-CA), tính theo Tolfenpyrad. Tồn dư không tan trong chất béo	Trà xanh	30	
1 9 6	162	Tolyfluanid	0,08	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Tolyfluanid.	Quả dâu đen (dâu ta)	5	
					Dưa chuột	1	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,5	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	50	
					Tỏi tây	2	
					Rau xà lách	15	
					Ớt ta khô	20	
					Ớt ngọt (gồm cả ớt ngọt Pimento)	2	
					Quả dạng táo	5	
					Quả mâm xôi (phức hợp tử/ngà y hương /dâu rừng)	5	

					đen và đỏ		
					Dâu tây	5	
					Cà chua	3	
1 9 7	133	Triadimefon	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol. Tồn dư tan trong chất béo	Táo	0,3	(5)
					Artiso (cả cây)	0,7	(5)
					Chuối	1	(5)
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo; (6)
					Hạt cà phê	0,5	(5)
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	(5)
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(6), (*)
					Trứng	0,01	(6), (*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt; (6)
					Các loại rau bầu bí	0,2	(5)
					Các loại nho	0,3	(5)
					Thịt động	0,02	(6)

					vật có vú, trừ động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	(6), (*)
					Ốt ta khô	5	(6)
					Dừa	5	(5), Po
					Thịt gia cầm	0,01	(6), (*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(6), (*)
					Dâu tây	0,7	(5)
					Củ cải đường	0,05	(5), (*)
1 9 8	168	Triadimenol	0 - 0,03	Tổng của Triadimefon và Triadimenol.	Táo	0,3	
					Artiso (cà cây)	0,7	
					Chuối	1	
					Hạt ngũ cốc	0,2	trừ ngô và gạo
					Hạt cà phê	0,5	
					Quả lý chua đen, quả lý chua đỏ, quả lý chua trắng	0,7	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	1	(5)
					Nội tạng ăn được	0,01	(*)

					của động vật có vú		
					Trứng	0,01	(*)
					Các loại rau ăn quả (trừ bầu bí)	1	trừ nấm và ngô ngọt
					Các loại rau bầu bí	0,2	
					Các loại nho	0,3	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,02	
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*) F
					Ót ta khô	5	
					Dứa	5	Po
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,01	(*)
					Dâu tây	0,7	
					Củ cải đường	0,05	(*)
1 9 9	143	Triazophos	0 - 0,001	Triazophos	Hạt cây bông	0,2	
					Dầu hạt bông thô	1	
					Gạo được đánh bóng	0,6	
					Đậu tương	0,5	

					(hạt non)		
					Đậu tương (quả non)	1	
					Các loại gia vị từ quả và quả mọng	0,07	
					Các loại gia vị từ củ và thân rễ	0,1	
					Đậu đũa Yardlong	0,4	(7)
200	213	Trifloxystrobin	0 - 0,04	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Trifloxystrobin. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: tổng của Trifloxystrobin và [(E,E)-methoxyimino-{2-[1-(3-trifluoromethylphenyl)ethylideneamino-oxymethyl]phenyl} acetic acid] (CGA 321113), tính theo Trifloxystrobin. Tồn dư tan trong chất béo.	Măng tây	0,05	(*)
					Chuối	0,05	
					Lúa mạch	0,5	
					Cải Brussels	0,1	
					Các loại bắp cải	0,5	
					Cà rốt	0,1	
					Cần tây	1	
					Quả có mùi thuộc họ cam quýt	0,5	
					Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	5	
					Cà tím	0,7	
					Trứng	0,04	(*)
					Các loại cải bông	0,5	

				(bao gồm cải làn và hoa lơ)		
				Các loại rau bầu bí	0,3	
				Các loại nho	3	
				Hoa bia khô	40	
				Thận của gia súc, dê, lợn và cừu	0,04	(*)
				Tỏi tây	0,7	
				Rau xà lách	15	
				Gan của gia súc, dê, lợn và cừu	0,05	
				Ngô	0,02	
				Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,05	(fat)
				Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
				Dầu oliu tinh luyện	1,2	
				Dầu oliu nguyên chất	0,9	
				Quả ôliu	0,3	
				Đu đủ	0,6	
				Hạt lạc	0,02	(*)
				Ớt ngọt (gồm cả ớt	0,3	

				ngọt Pimen to)		
				Quả dạng táo	0,7	
				Khoai tây	0,02	(*)
				Thịt gia cầm	0,04	(*), (fat)
				Nội tạng ăn được của gia cầm	0,04	(*)
				Củ cải ri/ Củ cải	0,08	
				Lá củ cải (gồm cả lá cây họ cải)	15	
				Gạo	5	
				Cám gạo chưa chế biến	7	
				Các loại quả có hạt	3	
				Dâu tây	1	
				Củ cải đường	0,05	
				Mật củ cải đường	0,1	
				Cà chua	0,7	
				Các loại quả hạch	0,02	(*)
				Lúa mì	0,2	
				Cám lúa mì chưa chế biến	0,5	
2 270	Triflumizole	0 - 0,04	Phân tích tồn dư theo 4-chloro-2-(trifluoromethyl)	Anh đào	4	

0 1				aniline và tính theo gốc triflumizole. Tồn dư tan trong chất béo	Dưa chuột	0,5	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Các loại nho	3	
					Hoa bia khô	30	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,02	
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,03	(fat)
					Sữa nguyên liệu	0,02	(*)
					Đu đủ	2	
2 0 2	116	Triforine	0 - 0,03	Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Triforine. Đối với thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: Triforine và các dạng chuyển hóa như chloral hydrate, tính theo Triforine. Tồn dư không tan trong chất béo	Quả việt quất (sim Mỹ)	0,03	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,01	(*)
					Cà tím	1	
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ	0,01	(*)

					động vật có vú ở biển		
					Sữa nguyên liệu	0,01	(*)
					Cà chua	0,7	
203	271	Trinexapac-ethyl	0 - 0,3	Trinexapac (acid). Tồn dư không tan trong chất béo	Lúa mạch	3	
					Cám lúa mạch, đã chế biến	6	
					Nội tạng ăn được của động vật có vú	0,1	
					Trứng	0,01	(*)
					Mỡ động vật có vú (trừ chất béo sữa)	0,01	(*)
					Thịt động vật có vú, trừ động vật có vú ở biển	0,01	(*)
					Sữa nguyên liệu	0,005	(*)
					Yến mạch	3	
					Mỡ gia cầm	0,01	(*)
					Thịt gia cầm	0,01	(*)
					Nội tạng ăn được của gia cầm	0,05	
					Hạt cải dầu	1,5	
					Mía	0,5	

					Lúa mì lai lúa mạch đen	3	
					Lúa mì	3	
					Cám lúa mì chưa chế biến	8	
204	159	Vinclozolin	0,01	Tổng của Vinclozolin và các dạng chuyển hóa chứa gốc 3,5-dichloroaniline, tính theo Vinclozolin.	Các loại gia vị	0,05	(*)
205	227	Zoxamide	0 - 0,5	Zoxamide	Nho khô (gồm cả quả lý chua khô và nho khô không hạt)	15	
					Các loại rau bầu bí	2	
					Các loại nho	5	
					Khoai tây	0,02	
					Cà chua	2	

Chú thích:

- (1) MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.
 - (2) Dựa trên chất béo của thịt. MRL bao gồm cả trường hợp điều trị ngoài da cho động vật.
 - (3) Áp dụng đối với thực phẩm bán lẻ hoặc sử dụng trực tiếp.
 - (4) Áp dụng khi nhập khẩu thực phẩm, trong trường hợp ngũ cốc dùng để nghiền đã tiếp xúc với không khí trước hoặc sau khi phun ít nhất là 24 giờ.
 - (5) Dựa trên việc sử dụng duy nhất triadimenol
 - (6) Dựa trên việc sử dụng triadimenol và triadimefon
 - (7) Theo quy định của ASEAN
 - (*) Tại ngưỡng phát hiện hoặc về ngưỡng phát hiện
- Po: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm sau thu hoạch
- PoP: Mức MRL áp dụng cho sản phẩm chế biến thô sau thu hoạch.
- E: Chỉ áp dụng đối với mức MRL dựa trên tồn dư từ nguồn khác.
- F: Tồn dư tan trong chất béo và mức MRL áp dụng đối với sản phẩm sữa được quy định theo "Codex Maximum Residue Limits/ Extraneous Maximum Residue Limits for Milk and Milk Products".
- T: Mức MRL/EMRL tạm thời.
- V: Mức MRL phù hợp với việc sử dụng thuốc thú y.
- (fat): Mức MRL/EMRL áp dụng đối với chất béo của thịt.